Phụ lục 01

DANH MỤC QUYẾT ĐỊNH GIAO TÀI SẢN CÔNG CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CỦA UBND CÁC XÃ: TRÀ MY, TIÊN PHƯỚC, ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 1935 ngày 31 tháng 12 năm 2025)

I. UBND xã Trà My

1. Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND xã Trà My về chuyển giao tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Trà My quản lý, sử dụng.

2. Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND xã Trà My về chuyển giao tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ cho Trung tâm Cung ứng Dịch vụ Sự nghiệp công xã Trà My quản lý, sử dụng.

3. Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND xã Trà My về chuyển giao tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ cho Văn phòng Đảng ủy xã Trà My quản lý, sử dụng.

4. Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND xã Trà My về chuyển giao tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ cho Ủy ban Mặt Tổ quốc Việt Nam xã Trà My quản lý, sử dụng.

5. Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND xã Trà My về chuyển giao tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ cho Phòng Văn hóa – Xã hội xã Trà My quản lý, sử dụng.

6. Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND xã Trà My về chuyển giao tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ cho Văn phòng HĐND&UBND xã Trà My quản lý, sử dụng.

7. Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND xã Trà My về chuyển giao tài sản, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ cho Phòng Kinh tế xã Trà My quản lý, sử dụng.

II. UBND xã Tiên Phước

1. Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của UBND xã Tiên Phước về việc chuyển giao máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ cho cơ quan Đảng, Mặt trận và các cơ quan, đơn vị thuộc xã Tiên Phước quản lý, sử dụng (đợt 1).

2. Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã Tiên Phước về việc chuyển giao máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ cho cơ quan Đảng, Mặt trận và các cơ quan, đơn vị thuộc xã Tiên Phước quản lý, sử dụng (đợt 2).

3. Quyết định số 686QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND xã Tiên Phước về việc chuyển giao máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ dôi dư khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cho các đơn vị trường học thuộc xã Tiên Phước (đợt 3).

4. Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 về việc chuyển giao máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ cho cơ quan Đảng, Mặt trận, các cơ quan đơn vị thuộc xã quản lý, sử dụng (đợt 4).

III. UBND Xã Đông Giang

1. Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Đông Giang về việc giao tài sản đã tiếp nhận từ Phòng GD&ĐT huyện Đông Giang (cũ), Phòng VH, KH&TT huyện Đông Giang (cũ) và UBND xã Tà Lu (cũ) cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã tiếp tục quản lý, sử dụng và Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND xã về điều chỉnh QĐ số 421/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của UBND xã Đông Giang.

2. Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND xã Đông Giang về việc giao tài sản đã tiếp nhận từ các đơn vị, địa phương cũ cho Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã tiếp tục quản lý, sử dụng.

3. Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND xã Đông Giang về việc giao tài sản đã tiếp nhận từ các địa phương cũ cho Ủy ban MTTTQVN xã tiếp tục quản lý, sử dụng.

4. Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND xã Đông Giang về việc giao tài sản đã tiếp nhận từ UBND xã Za Hung cũ cho Trường THCS Za Hung tiếp tục quản lý, sử dụng.

Phụ lục 02

DANH MỤC QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH QUY CHẾ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC UBND CÁC XÃ: TRÀ MY, TIÊN PHƯỚC, ĐÔNG GIANG

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 1935 ngày 31 tháng 12 năm 2025)

I. UBND xã Trà My

1. Quyết định số 02/QĐ-VP ngày 05/8/2025 của Văn phòng HĐND&UBND ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản công 2025.

2. Quyết định số 02/QĐ-PKT ngày 29/8/2025 của Phòng Kinh tế xã Trà My ban hành Quy chế quản lý sử dụng tài sản công 2025.

3. Quyết định số 02-QĐ/VPĐU ngày 26/8/2025 của Đảng uỷ xã Trà My ban hành Quy chế quản lý tài sản công của cơ quan Đảng ủy xã Trà My.

4. Quyết định số 33/QĐ-UBMT ngày 19/9/2025 của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Trà My ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025.

5. Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 21/8/2025 của Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trà My ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại Phòng Văn hoá - Xã hội xã Trà My năm 2025.

6. Quyết định số 11/QĐ-TTPVHCC ngày 19/9/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công xã Trà My về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng, thực hiện công khai mua sắm các trang thiết bị, phương tiện và tài sản công tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã Trà My năm 2025.

7. Quyết định số 03/QĐ-CƯDVSNC ngày 28/7/2025 của Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Trà My về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Trà My.

II. UBND xã Tiên Phước

1. Quyết định số 02-QC/ĐU ngày 29/9/2025 của Đảng ủy xã Tiên Phước về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Quyết định số 05/QĐ-VP 29/9/2025 của Văn phòng HĐND&UBND về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Quyết định số 04/QĐ-VVHXH ngày 29/9/2025 của Phòng Văn hóa và Xã hội xã Tiên Phước về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Quyết định số 07/QĐ-MTTQ-BTT ngày 14/8/2025 của UBMTTQVN xã Tiên Phước về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Quyết định số 07/QĐ-CƯDVSNC ngày 07/8/2025 của Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Tiên Phước về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Quyết định số 09-QĐ/TTCT ngày 29/8/2025 của Trung tâm Chính trị xã Tiên Phước về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

7. Quyết định số 01/QĐ-TTPVHHC ngày 29/9/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tiên Phước về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

8. Quyết định số 10/QĐ-KT ngày 17/10/2025 của Phòng Kinh tế xã Tiên Phước về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

III. UBND xã Đông Giang

1. Quyết định số 04/QĐ-KT ngày 23/7/2025 về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của Phòng Kinh tế xã Đông Giang.

2. Quyết định số 02/QĐ-VP ngày 30/7/2025 của Văn phòng HĐND&UBND về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Quyết định số 06/QĐ-VHXH ngày 24/9/2025 của Phòng Văn hóa và Xã hội về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Quyết định số 04/QĐ-TTPVHCC ngày 25/9/2025 của Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đông Giang về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Quyết định số 32a/QĐ-MTTQ-BTT ngày 29/9/2025 của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã Đông Giang về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của UBMTTQVN và các Tổ chức chính trị - Xã hội xã Đông Giang.

6. Quyết định số 04/QĐ-TTCUDVSNC ngày 07/10/2025 của Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Đông Giang về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

7. Quyết định số 143-QĐ/ĐU ngày 23/10/2025 của Đảng ủy xã Đông Giang về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

Phụ lục 03.1

TỔNG HỢP DANH SÁCH NHÀ, ĐẤT ĐÃ TIẾP NHẬN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 1836 /KL-TTTP ngày 31 /12/2025 của Thanh tra thành phố Đà Nẵng)

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9			10	11	12
	Tổng cộng		*212*	-	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*35*	*36*	*80*	*61*	
1	**UBND XÃ TRÀ MY**		**76**							**20**	**12**	**29**	**15**	
A	**Trụ sở làm việc**		**15**							**9**	**4**	**0**	**2**	
1	**Đảng uỷ xã**	Văn phòng huyện uỷ (cũ)	1											
	- Khuôn viên đất			32,423			21,074,677,000	21,074,677,000	chưa có giấy tờ	1				
	- Nhà													
	- Nhà trụ sở Huyện uỷ				852.07	1,540.47	11,811,636,000	11,575,403,280						
	- Nhà công vụ				146	146	1,207,674,000	1,127,122,144						
	- Nhà bảo vệ				7.5	7.5	198,654,000	185,403,778	chưa có giấy tờ					
	- Nhà để xe ô tô				60	60	221,547,000	206,769,815						
	- Nhà để xe máy				146	146	200,405,000	187,037,986						
	- Hội trường				560	560	3,696,720,000	3,450,148,776						
2	**UBND xã Trà My**													

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
2.1	**Trụ sở HĐND&UBND xã**	Văn phòng HĐND&UBND huyện Bắc Trà My (cũ)	1							1				
	- Khuôn viên đất													
	Đất trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn			32,253					Chưa có GCNQSDĐ					
	- Nhà													
	Dãy 1, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn (Nhà lv 2 tầng VPUB)				687.00	1374	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						
	Dãy 2, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn (Một cửa, tư pháp, Thanh tra)				428	428	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						
	Nhà hội trường, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn				382	382	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						
	Dãy 3, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn (Phòng KTHT, nội vụ)				563	563	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						
	Dãy 4, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn (Phòng VH, Dân tộc)				563	563	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Dãy 5, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn (Phòng GD, NN)				508	508	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						
	Nhà kỹ thuật, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn				50	50	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						
	Nhà bảo vệ, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn				21	21	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						
	Nhà xe ô tô, trụ sở UBND huyện mới, xã Trà Sơn				105	105	Chưa quyết toán	Chưa quyết toán						
	Nhà công vụ				340	340	3,836,612,000	3,529,683,040						
2.2	**Trụ sở HĐND&UBND huyện cũ bỏ trống**	Trụ sở HĐND&UBND huyện Bắc Trà My (cũ)	1								1			
	Đất trụ sở UBND huyện cũ			12,149					GCN QSD đất 261317 cấp ngày 08/6/2006, số vào sổ T00158					
	- Nhà													
	Nhà làm việc 02 tầng				480	960	Không xác định	Không xác định						
	Nhà làm việc 03 tầng, 1 phần có 2 tầng trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				900	1,800	Không xác định	Không xác định						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà công vụ trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				85.50	85.50	Không xác định	Không xác định						
	Gara ô tô trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				108.00	108.00	Không xác định	Không xác định						
	Phòng Nội vụ cũ				197.20	197.20	Không xác định	Không xác định						Nhà làm việc Ban Quản lý dự án - Quỹ đất
	Nhà kho trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				125.00	125.00	Không xác định	Không xác định						
	Nhà vệ sinh trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				24.80	24.80	Không xác định	Không xác định						
	Nhà bảo vệ trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				10.56	10.56	Không xác định	Không xác định						
2.3	**Ủy ban MTTQVN xã**	Ủy ban MTTQVN huyện (cũ)	**1**								1			
	Đất trụ sở UBMTTQVN huyện			2,444			8,089,640,000	8,089,640,000	Chưa có GCNQSDĐ					Dự kiến bàn giao cho Viện Kiểm sát Khu
	Nhà													
	- Nhà làm việc (VPHU cũ): 02 tầng				300	600	1,387,571,000	943,548,280						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Nhà làm việc (VPHU mới): 02 tầng				260	520	403,966,000	387,807,360	[illegible]					[illegible] vực 8
	- Nhà làm việc của Ban Tổ chức				353	706	1,001,226,000	428,248,600						
	- Nhà để xe				77.1	77.1	14,487,000	0						
2.4	**Trung tâm giáo dục thường xuyên cũ**	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1							1				
	- Đất			*1,100*	*400*	*800*								*Ban chỉ huy Quân sự đang sử dụng*
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				400	800								
	+ Nhà vệ sinh học sinh				60	60								
	+ Nhà để xe				80	80								
3	**Phòng Kinh tế**	Phòng Tài chính - Kế hoạch												
3.1	**Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch cũ (Thị trấn Trà My)**		1						- Giấy CNQSD đất cũ số 336527cấp ngày 02/5/2001 (ghi tên KBNN huyện Trà My).		1			
	Đất			1,007			4,440,870,000	4,440,870,000						
	Nhà:													
	Nhà làm việc 02 tầng				350	700	206,469,296	74,328,945						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà tập thể				164	164	56,836,460	3,777,806						
3.2	**Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch mới (xã Trà Sơn)**		1						Chưa có Giấy CNQSD đất	1				
	Đất (Đất thuộc UBND huyện)						2,200,875,000	1,584,630,000						
	Nhà làm việc				310	310	346,387,307	184,659,069						
4	**Phòng Văn hoá**	Phòng Văn hoá												
4.1	**Nhà khách thân nhân liệt sĩ**		1							1				
	- Đất:			258					GCN số 15926, cấp ngày 24/7/2017					
	- Nhà				75	150								
4.2	Nghĩa trang liệt sĩ Trà My		1	5,868						1				
5	**Trụ sở nhà làm việc**	UBND thị trấn Trà My (cũ)	1							1				
	- Khuôn viên đất			2,781					Giấy CNQSD Đất CE 122136 30/9/2016					Ban chỉ huy quân sự đang sử dụng
	- Nhà													
	Nhà 2 tầng				497,14	994,28								
	Nhà 1 tầng				330,65	330,65								
	Nhà vệ sinh				49	49								
6	**Trụ sở UBND xã Trà Sơn**	UBND xã Trà Sơn (cũ)	1								1			

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Khuôn viên đất			5036,0					GCN QSDĐ số CT 20302	Bỏ trống không sử dụng				Dự kiến giao cho Hạt kiểm lâm liên xã Khu vực 9
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				680	1360								
	+ Ngôi nhà số 2 (QS)				109	109								
	+ Ngôi nhà số 3 (1 cua)				100	100								
	+ Ngôi nhà số 4 (Hội trường)				287	287								
7	**Trụ sở làm việc UBND xã Trà Giang**	UBND xã Trà Giang (cũ)	1											
	- Khuôn viên đất			1,180					Giấy CN số CT12086, 21/12/2015	1				Quân sự xã đang tạm sử dụng
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				225.5	451								
8	**Trụ sở làm việc UBND xã Trà Dương**	UBND xã Trà Dương (cũ)	1							1				
	- Khuôn viên đất			3,262					GCN CNQSDĐ: CT 12075					Công an xã đang tạm sử dụng
	- Nhà													
	+ Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND & UBMTTQVN xã Trà Dương				268	536								
	+ Nhà làm việc BCH QS xã xã Trà Dương				150	150								
	+ Nhà hội trường văn hóa xã Trà Dương				214	214								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
9	**Phòng Tư pháp cũ**	UBND thị trấn Trà My (cũ)	1						1				1	
	- Khuôn viên đất			149					Giấy CNQSD đất số CE 122134 cấp ngày30/9/2016					
	- Nhà				80	80								
10	**Trụ sở Trung tâm dân số**	UBND thị trấn Trà My (cũ)	1										1	
	- Khuôn viên đất			450										
	- Nhà				148	148								
B	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp**		**28**						**5**	**11**	**8**	**0**	**9**	
1	**Trung tâm cung ứng dịch vụ sự nghiệp công**	Trung tâm VH-TT												
1.1	**Đài truyền thanh huyện** (03 Nguyễn Văn Linh, thị trấn Trà My)		1							1				
	- Đất			3,157					Không có giấy tờ về nhà, đất					
	- Nhà				237	474								
1.2	**- Đội chiếu bóng** (thị trấn Trà My)		1								1			
	- Đất			90					Không có giấy tờ về nhà, đất					Đất tranh chấp
	- Nhà				90	90								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
1.3	**Trụ sở Trung tâm VHTT (tổ Đồng Bàu, thị trấn Trà My)**		1							1				
	- Đất			6,135					Không có giấy tờ về nhà, đất					
	- Nhà:													
	+ Nhà làm việc				98	98								
	+ Nhà Biểu diễn				455,52	455,52								
	+ Nhà thi đấu				1.004,5	1.004,5								
1.4	**Sân vận động**		1	18,069					Giấy CNQDS đất số 21068 ngày 10/12/2021	1				
1.5	**Thư viện**		1						Giấy CNQDS đất số 21067 ngày 10/12/2021	1				
	- Đất			728										
	- Nhà:				522	522								
1.6	**Quảng trường Văn hóa**		1							1				
	- Đất:			18,566					Không có giấy					
	- Nhà:													
	+ Nhà Văn hóa				812,042	812,042								
	+ Nhà truyền thống người Mơ Nông				121,36	121,36								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	+ Nhà tryền thống người Cor				156,8	156,8			tờ về nhà, đất					
	+ Nhà tryền thống người Kinh				141,75	141,75								
	+ Nhà tryền thống người Cadong				117,3	117,3								
	+ Nhà tryền thống người Xê Đăng				115,2	115,2								
1.7	**Nhà khách UBND huyện, 09 Nguyễn Văn Linh**		1							1				
	- Đất:			1,350					Không có giấy tờ về nhà, đất					Tạm dừng hoạt động chờ nâng cấp
	- Nhà:				340.4	695								
1.8	**Nhà khách UBND huyện, 02 Nguyễn Văn Linh**		1								1			
	- Đất:			873					- GCN QSD đất 122135 cấp ngày 30/9/2016, số vào sổ 13325 - Không có giấy tờ nhà					
	- Nhà:													
	+ Khu nhà ăn, nhà bếp 2 tầng				596	1045								
	+ Khu chuyên gia				93.7	187.4								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
1.9	**Trung tâm Triển lãm trưng bày sản phẩm Trà My**		1							1				
	- Đất:			1,983					Không có giấy tờ về nhà, đất					
	- Nhà:				631.8	631.8								
1.10	**Khu Liên hợp thể thao Dương Hòa, xã Trà Sơn**	BQL Dự án - Quỹ đất	1							1				
	- Đất:			5,800					Không có giấy tờ về nhà, đất					
	- Nhà:				132	132								
1.1	**Chợ Bắc Trà My**	BQL Dự án - Quỹ đất	1							1				
	- Khuôn viên đất			17,650					Quyết định 2196/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 của UBND huyện Bắc Trà My (không có giấy PKQSDD)					Giao cho Liên doanh Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Kinh tế hợp tác và HTX Thương mại và Dịch vụ Bắc Trà My quản lý khai
	- Nhà													
	Nhà bán ăn				187.24	187.24								
	y ốt 2 mặt (4 dãy)				480	480								
	Nhà trung chuyển rác				40	40								
	Nhà bán thịt và cá				568.8	568.8								
	Nhà quản lý + bảo vệ				78.12	78.12								
	Nhà chợ chính				2,123	2,123								
	Nhà bán giải khác				75.64	75.64								
	Nhà bán trái cây				72	72								
	Nhà bán rau quả				568.8	568.8								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà kho thường				39.5	39.5			ĐKQSDĐ)					My quản lý khai thác
	Nhà kho lạnh				15	15								
	Nhà xe nhỏ (2 cái)				144	144								
	Nhà xe lớn				224	224								
	Nhà vệ sinh				80	80								
1.1	**Bến xe khách huyện Bắc Trà My**	BQL Dự án - Quỹ đất	1							1				
	- Khuôn viên đất			3,360					GĐKQSDĐ Số CT20519 cấp ngày 05/01/2021	Đang sử dụng				
	- Nhà													
	+ Nhà điều hành, nhà vệ sinh				108	108								
	+ Tường rào, mương thoát nước, nền, kè chắn				15									
2	**Công ty TNHH MTV XD&TM Thuỷ Lợi (Trà Dương)**	BQL Dự án - Quỹ đất	1								1			
	- Khuôn viên đất			225					Quyết định 896/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam (không có giấy ĐKQSDĐ)					

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
3	**Đất thu hồi của Công ty CP Lương thực và Dịch vụ Quảng Nam**	BQL Dự án - Quỹ đất	1								1			
	- Khuôn viên đất			63					Quyết định 1125/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam (không có giấy ĐKQSDĐ)					
4	**Đất Trụ sở Bảo hiểm xã hội (cũ)**	BQL Dự án - Quỹ đất	1								1			
	- Khuôn viên đất			636					Quyết định 958/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND Bắc Trà					
	- Nhà													
	+ Nhà làm việc				204	408								
	+ Nhà công vụ				42	42								
5	**Trụ sở Trung tâm GDNN-GDTX huyện (cũ)**	BQL Dự án - Quỹ đất	1								1			
	- Khuôn viên đất			6,910										
	- Nhà													
	+ Ký túc xá,				250	500			Quyết định					

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	+ Nhà vệ sinh KTX, Xưởng thực hành, Nhà hiệu bộ, nhà lớp học, nhà vệ sinh lớp học, tường rào, đường bê tông, hàng rào				2046	2046			958/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND Bắc Trà My (không có giấy ĐKQSDĐ)					
	+ Dãy phòng học Trung tâm GDNN-GDTX (cũ)				200	200								
6	**Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Trà My (đất thu hồi của Công ty TNHH MTV XD&TM Thuỷ Lợi Trà Sơn cũ)**	BQL Dự án - Quỹ đất	1						Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam (không có giấy ĐKQSDĐ;	1				*Quyết định 5966/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Bắc Trà My phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Xây dựng*
	- Khuôn viên đất			1,080										
7	**Đất thu hồi của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Bắc Trà My**	BQL Dự án - Quỹ đất	1								1			

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Khuôn viên đất			1,459					Quyết định 1653/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam (không có giấy ĐKQSDĐ)					
8	**Đất Trụ sở Trung tâm KTNN cũ (thị trấn Trà My)**	BQL Dự án - Quỹ đất	1	*393*					Không có giấy tờ nhà đất		1			
	- Nhà:													
	+ Nhà làm việc				59.50	59.50								
	+ Nhà kho				45.08	45.08								
9	Trường Mẫu giáo Hoạ My	UBND thị trấn Trà My												
	- Khuôn viên đất		1	467									1	
	- Nhà				200	200								
10	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc - điểm trường thôn Dương Hòa								1					
	- Khuôn viên đất		1	554					GCNQSD vào sổ 13344				1	
	- Nhà				42	42								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
11	Đất trường Mẫu giáo Hoạ Mi thôn LBP cũ (chỗ bưu điện bên nhà Trung thu)	UBND xã Trà Sơn	1										1	
	- Khuôn viên đất			580										
	- Nhà				200	200								
12	Đất trường Mẫu giáo Hoạ Mi thôn Long Sơn													
	- Khuôn viên đất		1	113									1	
	- Nhà				52	52								
13	MG Họa Mi - Thôn Cao Sơn - Xã Trà Sơn		1						1				1	
	- Khuôn viên đất			151					Giấy CNQSD đất Số: 122162, ngày: 30/09/2016					
	- Dãy phòng học				60	60								
14	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (điểm trường thôn 3 cũ)								1					
	- Khuôn viên đất		1	714					GCN số Cb246576, vào sổ CT11868, 3/11/2015				1	
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				56	56								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
15	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (điểm trường thôn 4 cũ)	UBND xã Trà Giang							1					
	- Khuôn viên đất		1	350					GCN số Cb 246577 vào sổ CT 11869, 3/11/2015				1	
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				148	148								
16	Trường MG Hướng Dương - Thôn 1 (Thôn 2 cũ) xã Trà Giang													
	- Khuôn viên đất		1	637									1	
	- Nhà: Không còn (hư hỏng)													
17	Điểm trường thôn Dương Lâm -Trường TH Trần Quốc Toản	UBND xã Trà Dương							1					
	Đất		1	175	175				246936, cấp ngày 03/11/2015				1	
	Nhà lớp học			175	175									
C	**Nhà, đất và tài sản gắn liền với đất**		**33**	**-**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	0	29	4	**0**
I	**Nhà văn hoá sinh hoạt thôn**		**29**									25	4	
1	Nhà văn hoá Tổ Mậu Cà		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			310					Giấy CNQSD đất DC 085051					

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Nhà				48	48			đất DC 085051 cấp 02/11/2021					
2	Nhà văn hoá Tổ Trung Thị		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			119					Giấy CNQSD đất BA 261349 cấp 03/7/2006					
	- Nhà				118.9	118.9								
3	Nhà văn hoá Tổ Đồng Trường		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			216					Giấy CNQSD đất số DC 085050 cấp 02/11/2021					
	- Nhà				200	200								
4	Nhà văn hoá Tổ Trần Dương		1									1		
	- Khuôn viên đất			500										
	- Nhà				104	104								
5	Nhà văn hoá Tổ Đàng Bộ		1									1		
	- Khuôn viên đất			120										
	- Nhà	UBND thị trấn Trà My			120	120								
6	Nhà văn hoá Tổ Đồng Bàu		1									1		
	- Khuôn viên đất			120										
	- Nhà				84	84								
7	Nhà văn hoá Tổ Đàng Nước		1										1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Khuôn viên đất			75										
	- Nhà				40	40								
8	Nhà văn hoá Tổ Đồng Trường 2 cũ		1						1				1	
	- Khuôn viên đất			179					Giấy CNQSD đất số BY 796946 cấp					
	- Nhà				100	100								
9	Nhà văn hoá Tổ Minh Đông cũ		1						1				1	
	- Khuôn viên đất			695					Giấy CNQSD đất BY 796947 cấp 19/11/2015					
	- Nhà				60	60								
10	Nhà văn hoá thôn Dương Hoà		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			1,046					GCN QSDĐ số 136146 số CT 20298					
	- Nhà				346	346								
11	Nhà văn hoá thôn Lâm Bình Phương		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			682					GCN QSDĐ số 136148 số CT 20300					
	-Nhà:				150	150								
12	Nhà văn hoá thôn Tân Hiệp		1						1			1		

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Khuôn viên đất			418					GCN QSDĐ số 136147 số CT 20299					
	- Nhà				194	194								
13	Nhà văn hoá thôn Long Sơn	UBND xã Trà Sơn	1						1			1		
	- Khuôn viên đất			1,772					GCN QSDĐ số 136149 số CT 20301					
	- Nhà				323	323								
14	Nhà văn hoá thôn Lâm Bình Phương		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			3,184					GCN QSDĐ Số DC 085220 vào sổ số CT					
	- Nhà				265	265								
15	Nhà văn hoá thôn Long Sơn (Cao Sơn)		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			414					GCN QSDĐ số 136151, vào sổ số CT 20303					
	- Nhà				158	158								
16	Nhà văn hoá xã Trà Giang		1									1		
	- Khuôn viên đất			1,500										
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				215	215								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
17	Nhà văn hoá và khu thể thao thôn 1 xã Trà Giang	UBND xã Trà Giang	1									1		
	- Khuôn viên đất			940										
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				159.08	159.08								
18	Nhà văn hoá và khu thể thao thôn 2 xã Trà Giang		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			827					GCN số CB 192635 CT12070,					
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				149	149								
19	Nhà văn hoá và khu thể thao thôn 3 xã Trà Giang		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			2,323					GCN số CB 192638 CT 12073,					
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				218.52	218.52								
20	Nhà văn hoá thôn 1 (cũ) xã Trà Giang		1						1				1	
	- Khuôn viên đất			438					GCN số Cb 192634, vào sổ CT12069,					
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				56	56								
21	Nhà văn hoá thôn 3 cũ (Thuộc thôn 1 mới) xã Trà Giang		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			380					GCNQSDĐ số					

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Nhà								CB 192363 vào sổ CT12071, 21/12/2015					
	+ Ngôi nhà số 1				70	70								
22	Nhà văn hoá thôn 4 cũ (Thuộc thôn 3 mới) xã Trà Giang		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			357					GCN số CB 192637 vào sổ CT12072, 21/12/2015					
	- Nhà				70	70								
23	Nhà văn hóa thôn 6 cũ (Thuộc thôn 2 mới) xã Trà Giang		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			492					GCN số CB 192639 vào sổ CT12074, 21/12/2015					
	- Nhà													
	+ Ngôi nhà số 1				80	80								
	- Đất			4,000										
24	Nhà văn hóa thôn Dương Phú (Dương Đông)		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			707					Giấy CNQSDĐ: CB					
	- Nhà				127	127								
25	Nhà văn hóa thôn Dương Lâm		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			294					Giấy					
	- Nhà				103	103								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
26	Nhà văn hóa thôn Dương Tân (Dương Trung)	UBND xã Trà Dương	1						1			1		
	- Khuôn viên đất			547					Giấy					
	- Nhà				111	111								
27	Nhà văn hóa thôn Dương Trung		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			371					Giấy CNQSDĐ: CB					
	- Nhà				114	114								
28	Nhà văn hóa thôn Dương Bình (Dương Đông)		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			841					Giấy CNQSDĐ: CB					
	- Nhà				128	128								
29	Nhà văn hóa thôn Dương Thạnh		1						1			1		
	- Khuôn viên đất			515					Giấy CNQSDĐ: CB					
	- Nhà				141	141								
II	**Khu di tích lịch sử - văn hóa, thể thao**		**4**									**4**	**0**	
1	Khu thể thao xã Trà Giang	UBND xã Trà Giang	1									1		
	- Khuôn viên đất			8,200										
2	Khu di tích Đồng Trầu		1						Giấy CNQSDĐ số 733598, vào			1		

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Khuôn viên đất			12,839					số sổ CT 15213 ngày 28/4/2018					
3	Di tích lịch sử - văn hóa (nhà bia đèo Bà Đốc)	UBND xã Trà Dương	1						Giấy CNQSDĐ: CH 733997 CT 15927			1		
	- Khuôn viên đất			501										
4	Sân vận động xã Trà Dương		1									1		
II	**UBND XÃ TIÊN PHƯỚC**		**87**							8	12	32	35	
A	**Trụ sở làm việc**		**12**							5	5	0	2	
1	**Văn phòng HĐND&UBND xã**													
1.1	Trụ sở làm việc: Trung tâm HC (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, Xã Tiên Phước)	Trụ sở HĐND&UBND xã	1	5,291			53,333,280,000	53,333,280,000	GCN quyền sử dụng đất số K163373 cấp ngày 29/04/1998.	1				
*	**Nhà làm việc**				**2,615.52**	**5,152.32**								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
-	Trụ sở UBND huyện (3 tầng)				630.71	1,208.60	7,884,561,000	5,046,119,000	Quyết định số 2351/QĐ-.UBND ngày 14/10/2016 của UBND huyện Tiên Phước về phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình.					
-	Trụ sở Trung tâm hành chính (nhà làm việc các phòng ban) (4 tầng)				1,135.18	2,254.36	14,139,207,000	11,311,365,000	Quyết định số 3759/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Tiên Phước về phê duyệt quyết toán hoàn thành công trình.					

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
-	Trụ sở Trung tâm hành chính (Khối nhà chính phần mở rộng) (4 tầng)				849.63	1,689.36	12,847,211,000	10,277,768,000	Quyết định số 3761/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Tiên Phước về quyết toán hoàn thành công trình.					
**	**Công trình khác**				**111.60**	**111.60**								
-	Nhà Bảo vệ (01 tầng)				111.60	111.60	249,625,000	249,625,000						
1.2	Phần đất mở rộng (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)			**3,537**			35,642,960,000	35,642,960,000	- Chưa làm GCN quyền sử dụng đất theo hiện trạng.					
*	**Nhà làm việc**				**552.90**	**1,083.00**								
-	Trung tâm làm việc + Phòng làm việc (2 tầng)				552.90	1,083.00	5,093,141,000	5,194,764,000						
2	**Đảng uỷ xã**			**10,150**	**1,759.26**	**3,484.52**								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
2.1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Tiên Phước (2 tầng) (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc Huyện ủy Tiên Phước	1	7,634			57,162,643,200	57,162,643,200	- GCN quyền sử dụng đất số 000050 cấp ngày 11/01/1994:10.620 m2; - Quyết định số 4471 ngày 9/10/2002 thu hồi giao cho TT BD CT để XD trụ sở: 2,606,25m2; - Quyết định số: 338/QĐ-UB ngày 30/01/2019 V/v giao đất cho huyện ủy Tiên Phước để mở rộng trụ sở: 611,5m2. - Báo cáo số 135/BC-TNMT ngày 22/10/2019 của Phòng Tài	1				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
*	**Nhà làm việc**				**1,298.31**	**2,596.62**			- Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 26/6/2017của UBND huyện Tiên Phước về					
	Nhà làm việc (02 tầng)				1,087.13	2,174.25	14,195,553,000	9,085,153,920						
	Nhà công vụ Huyện ủy Tiên Phước (2 tầng)				211.19	422.37	417,114,298	283,637,722						
2.2	Trung tâm chính trị (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trung tâm chính trị	1	**2,516**			19,485,648,000	19,485,648,000	GCN BP421102 vào sổ cấp số 06689 ngày 20/01/2014	1				
	Nhà làm việc				630.86	630.86	5,334,331,000	5,120,957,760	Phê duyệt báo cáo KTKT số: 556/QĐ-UBND ngày 08/04/2021 của UBND huyện Tiên Phước					
3	**Uỷ ban mặt trận TQVN xã**			**1,907**	**921.90**	**1,775.80**								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận huyện (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận huyện (cũ)	1	**1,907**			7,628,000,000	7,628,000,000	GCN quyền sử dụng đất số 00021QSDĐ/942/QĐ-UB cấp ngày 12/04/2000.		1			
	Nhà làm việc				**460.95**	**887.90**								
	Khối nhà làm việc đoàn thể (2 tầng)				327.55	621.10	897,543,000	89,754,300						
	Khối nhà làm việc mặt trận (2 tầng)				133.40	266.80	2,650,098,000	2,067,076,440						
4	**Ban chỉ huy quân sự xã Tiên Phước**													
	Trụ sở làm việc HĐND&UBND TT Tiên Kỳ (khối phố Bình An, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc HĐND&UBND TT Tiên Kỳ	1	1,979			7,718,100,000	7,718,100,000	GCN số BK 940805 cấp ngày 15/10/2012 vào sổ CT 03791	1				
	Nhà làm việc 2 tầng (2019)				168.88	337.76	4,312,357,000	4,024,722,000						
	Nhà làm việc 2 tầng (2010)				143.20	286.40	971,383,000	33,982,000						
	Nhà làm việc Quân sự				62.00	62.00	39,210,000	36,594,000						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
5	Trụ sở làm việc Hội, đoàn thể (Trạm Bảo vệ thực vật cũ) (Địa chỉ: thôn Mỹ Thượng Tây ,xã Tiên Phước)	Trạm Bảo vệ thực vật cũ)	1	350			1,258,560,000	1,258,560,000	- GCN quyền sử dụng đất số AG 837480 cấp ngày 28/01/2008. - Quyết định số 558/QĐ-UB ngày 09 tháng 04 năm 1998 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi đất, giao đất sử dụng Trạm Bảo vệ thực vật Tiên phước tại xã Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước.		1			
6	CN Văn phòng ĐK đất đai khu vực XVI	Trụ sở làm việc phòng TNMT cũ	1	382			1,007,952,000	1,007,952,000	Trích đo số 395/2024 ngày 29/5/2024 của CNVPĐK huyện Tiên Phước	1				Tạm bố trí cho CN Văn phòng ĐK đất đai khu vực XVI

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà làm việc 3 tầng				128.60	385.80	1,131,284,000	175,349,020						
7	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Tiên Mỹ (thôn Mỹ Thượng Đông ,xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Tiên Mỹ	1	6,026			9,942,900,000	9,942,900,000	GCN số BY 796928 UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24/7/2015 số vào sổ CT 11328		1			
	Nhà làm việc 2 tầng				415	830	4,490,662,000	4,097,729,000						
	Nhà làm việc				**110.16**	**212.76**								
	Trụ sở làm việc các tổ chức hội (2 tầng)				110.16	212.76	251,019,000	50,230,800						
8	Trụ sở làm việc UBND xã Tiên Thọ (thôn 3, xã Tiên Phước	Trụ sở làm việc UBND xã Tiên Thọ	1	3,629			10,887,000,000	10,887,000,000	GCN số BR 648879 UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24/6/2014		1			
	Nhà làm việc 2 tầng				402	804	KXĐ	KXĐ						
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tiên Phong (Thôn Địch An, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc UBND xã Tiên Phong	1	1,707			1,471,000,000	1,471,000,000	GCN số CH 733612 UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 12/5/2017 số vào sổ CT 15249		1			
	Nhà làm việc 2 tầng				339.38	653.54	960,000,000	192,000,000						
	Nhà làm việc công an xã				321.30	321.30	76,581,754	76,581,754						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
10	Trụ sở nhà văn hoá cũ (khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trung tâm VHTT và TTTH huyện	1						Quyết định số 364/QĐ-UB ngày 29/8/1991 của UBND huyện Tiên Phước về giao đất xây dựng nhà văn hoá				1	
	Nhà làm việc 2 tầng			704	1408									
11	Trung tâm OCOP huyện (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước)	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1	**635**					Chưa có giấy chứng nhận				1	
	Nhà làm việc			234	468									
	Trung tâm OCOP (2 tầng)			234	468									
B	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp**		**35**							3	7	0	25	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
1	Đất nhà văn hoá cũ (khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trung tâm VHTT và TTTH huyện cũ		3,825			30,745,440,000	30,745,440,000	Quyết định số 364/QĐ-UB ngày 29/8/1991 của UBND huyện Tiên Phước về giao đất xây dựng nhà văn hoá					Trung tâm cung ứng DV sự nghiệp công
	Trụ sở nhà văn hoá cũ Nhà làm việc 2 tầng		1		704	1,408	1,239,763,000	0			1			
	Nhà thi đấu		1		902	902	1,268,290,000	0		1				
3	Trụ sở nhà đa năng trung tâm văn hoá huyện (Khối phố Bình Phước, thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước)		1	2,650			7,632,000,000	7,632,000,000	Chưa có giấy chứng nhận	1				
	Nhà đa năng + nhà làm việc				770	1,540	9,453,666,000	6,612,098,573						
4	Thư viện huyện Tiên Phước		1	2,161			17,115,120,000	17,115,120,000	Chưa có giấy chứng nhận	1				
	Nhà thư viện				452.71	905.42	6,372,561,000	6,117,658,560						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
5	Trụ sở làm việc cũ, Bảo hiểm xã hội huyện Tiên Phước. (Địa điểm: Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)		1	**372**			1,079,707,200	1,079,707,200	GCN quyền sử dụng đất số BY 796484 cấp ngày 10/7/2015.		1			
	Nhà làm việc				**131.74**	**254.24**								Đã thanh lý tài sản trên đất
	Nhà làm việc (2 tầng)				131.740	254.24								
	Công trình khác				**112.49**	**112.49**								
	Nhà nhận hồ sơ (1 tầng)				57	57								
	Nhà văn thư (1 tầng)				20.16	20.16								
	Mái che bằng tôn (1 tầng)				33.25	33.25								
	Nhà vệ sinh (1 tầng)				2.08	2.08								
6	Trụ sở làm việc cũ, đội thuế Tiên Thọ- Tiên Lập- Tiên Lộc- Tiên Mỹ- Tiên Phong (Địa điểm: Thôn 3, xã Tiên Phước)		1	3,295	**826.76**	**1,494.77**	907,500,000	907,500,000	- Quyết định số 2321/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc điều chuyển các cơ sở nhà đất của các đơn vị trực thuộc Cục thuế tỉnh cho các		1			
	Nhà làm việc				**62.40**	**62.40**								
	Nhà làm việc (1 tầng)				62.40	62.4	69,509,000	0						
	Công trình khác				**27.6**	**27.6**								
	Nhà bếp (1 tầng)				27.6	27.6								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, xã Tiến Phước)	Phòng Kế hoạch - Tài chính huyện	1	**1,778**			19,714,464,000	19,714,464,000	- Biên bản làm việc " về việc: bàn giao diện tích trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Tiên Phước sử dụng cho phòng GD& ĐT Tiên Phước." ngày 21/7/2017.		1			
*	**Nhà làm việc**				**391.86**	**768.97**								
	Trung tâm giáo dục thường xuyên (2 tầng)				391.860	768.97	743,000,000	0						
8	Trụ sở làm việc kho bạc cũ (Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)		1	1,104			8,265,254,400	8,265,254,400	GCN số CT 136907 số vào sổ CT 20762 cấp ngày 18/5/2021		1			
	Nhà làm việc				290.900	581.8	1,796,246,168	0						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
9	Trạm kiểm lâm cũ (Thôn 3, xã Tiên Phước)		1	413			1,135,200,000	1,135,200,000	GCN số CB 192689 số vào sổ CT 12030 cấp ngày 17/12/2015		1			
	Nhà làm việc				54.000	54	63,830,000	0						
10	Trụ sở làm việc TTKT Nông nghiệp huyện (Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	1	869			2,294,160,000	2,294,160,000	Trích đo số 470/2024 ngày 24/6/2024 của CNVPĐK huyện Tiên Phước		1			
	Nhà làm việc 1 tầng				455.00	455.00	237,181,000	0.00						
11	Điểm trường lẻ (thôn 4 cũ) MG Tiên Mỹ (ĐC:Thôn Tiên Phú Đông, xã Tiên Phước)		1	304			76,912,000	76,912,000	Trích đo số 32/VPĐK cấp ngày 04/4/2014				1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
12	Điểm trường lẻ (thôn 5 cũ) MG Tiên Mỹ (ĐC:Thôn Mỹ Thượng Đông, xã Tiên Phước)		1	233			51,194,000	51,194,000	Quyết định số: 3514/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho trường Mẫu giáo Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam				1	
13	Điểm trường lẻ (thôn 9 cũ) MG Tiên Mỹ (ĐC:Thôn Mỹ Thượng Tây, xã Tiên Phước)		1	365			602,250,000	602,250,000	Quyết định 4527/QĐ-UBND ngày26/11/2001 của UBND tỉnh về việc Thu hồi đất, giao đất để xây trường mẫu giáo xã Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước				1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
14	Điểm trường mẫu giáo Tiên Mỹ (thôn 1 cũ)	Xã Tiên Mỹ	1	1,264			1,390,400,000	1,390,400,000	Quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND tỉnh về việc cấp giấy chứng nhận cho trường mẫu giáo xã Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước				1	
	Phòng học +khu bếp ăn				214.00	214.00	189,000,000	0.00						
15	Điểm trường TH Tiên mỹ (thôn 3 cũ)		1	5,600			227,700,000	227,700,000	GCN số BY 796463 số vào sổ CT 11325 cấp ngày 10/7/2015				1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
16	Điểm trường MG Tiên Mỹ (thôn 6 cũ)		1	1,208			265,760,000	265,760,000	Quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND tỉnh về việc cấp giấy chứng nhận cho trường mẫu giáo xã Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước				1	
17	Điểm trường TH Tiên mỹ (thôn 5 cũ)		1	2,939			646,470,000	646,470,000	GCN cấp ngày 28/7/2004 số vào sổ 00145				1	
18	Điểm trường thôn Bình An 2 TH Kim Đồng (ĐC: Thôn Bình An , xã Tiên Phước)		1	901			691,968,000	691,968,000	GCN số S397973, số vào sổ 00099 QSDĐ/5090/QĐ-UBND cấp ngày 20/11/2003				1	
*	**Nhà làm việc**				**112.00**	**122.01**								
	Phòng học (1 tầng)				*112.00*	*122.01*	*204,727,000*	*0.00*						
**	**Công trình khác**				***16.00***	***16.00***								
	Khu vệ sinh học sinh (1 tầng)				*16.00*	*16.00*								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
19	Điểm trường Cơ sở 4 (thôn Hữu Lâm) TH Kim Đồng (ĐC: Thôn Hữu Lâm, xã Tiên Phước)	TT Tiên Kỳ	1	1,637			883,710,000	883,710,000	GCN số S 245849, số vào sổ 00046 QSDĐ/4734/QĐ-UBND cấp ngày 05/12/2001				1	
20	Điểm trường mầm non thôn Bình Yên cũ (thôn Bình An, xã Tiên Phước)		1	728			768,300,000	768,300,000	GCN số BK 745030 cấp ngày 15/10/2012 vào sổ CT 03797				1	
	Phòng học				56.20	56.20	872,500,000	872,500,000						
21	Điểm trường mầm non thôn Phái Nam (thôn Bình An, xã Tiên Phước)		1	787			2,266,560,000	2,266,560,000	GCN số SS 397997 cấp ngày 20/11/2003 vào sổ 00102				1	
	Phòng học				48.00	48.00	44,916,000	0						
22	Điểm trường mầm non thôn Phái Bắc (thôn Bình An, xã Tiên Phước)		1	271			36,346,320	36,346,320	GCN số số BH 548182 cấp ngày 20/12/2011 vào sổ CT 02363				1	
	Phòng học				48.00	48.00	108,757,000	0						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
23	Điểm trường thôn 8 (Thôn 10 cũ) TH Tiên Thọ (ĐC: Thôn 8, xã Tiên Phước)		1	388			85,360,000	85,360,000	GCN số Y150106 cấp ngày 28/07/2004 vào sổ số 00158QSDĐ/3349/QĐ-UB				1	
24	Điểm trường thôn 3 (Văn phòng cũ) (ĐC: Thôn 3, xã Tiên Phước)		1	1,408			4,491,520,000	4,491,520,000	GCN số CB 246947 cấp ngày 28/10/2015 vào sổ CT 11806.				1	
25	Điểm trường lẻ (thôn 6 cũ): (ĐC: Thôn 5, xã Tiên Phước)		1	1,851			2,220,600,000	2,220,600,000	GCN số W 492606/QSD cấp ngày 05/3/2004 vào sổ 00129/QSDĐ/828/QĐ-UB				1	
26	Điểm trường lẻ (thôn 8 cũ): (ĐC: Thôn 6, xã Tiên Phước)		1	1,063			876,975,000	876,975,000	GCN số W 492607/QSD cấp ngày 05/3/2004 vào sổ 00130/QSDĐ/829/QĐ-UB				1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
27	Điểm trường TH Tiên Thọ (thôn 3, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước)	Xã Tiên Thọ	1	433			523,930,000	523,930,000	GCN số AB306274 cấp ngày 11/10/2005, vào sổ số 00249				1	
	phòng học				103	103	KXĐ	KXĐ						
28	Điểm trường TH Tiên Thọ (thôn 1, xã Tiên Phước) (2 sổ)		1	623			1,232,500,000	1,232,500,000	GCN số AB306275 cấp ngày 11/10/2005, vào sổ số T00250				1	
	phòng học				72	72								
29	Điểm trường Mẫu giáo thôn 3 (thôn 3, xã Tiên Phước)		1	727			2,315,940,000	2,315,940,000	GCN số W492605 cấp ngày 05/03/2004, vào sổ số 00128 QSĐ/837/QĐ-UB				1	
	phòng học				69	69	KXĐ	KXĐ						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
30	Điểm trường TH Tiên Thọ thôn 5 (2 sổ GCN)		1	1,173			258,060,000	258,060,000	GCN số Y150103 cấp ngày 28/07/2004, vào sổ số 00166				1	
31	Điểm trường TH Tiên Thọ thôn 4		1	1,239			272,580,000	272,580,000	GCN số Y150105 cấp ngày 278/07/2004 vào sổ số 00157				1	
	Nhà				120	120	KXĐ	KXĐ						
32	Điểm trường MG thôn 2, Tiên Thọ		1	304			836,000,000	836,000,000	GCN số BT690585 cấp ngày 14/08/2014				1	
	Nhà				62	62								
33	Trường TH Trần Ngọc Sương (thôn 9 cũ)		1	1,040			228,800,000	228,800,000	GCN số W492608 cấp ngày 5/3/2004				1	
	Nhà				48	48	KXĐ	KXĐ						
34	Trường TH Trần Ngọc Sương (thôn3) (2 GCN)		1	433					GCN số AB306204 cấp ngày 11/10/2005				1	
	Nhà				200	200								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
35	Phòng học thôn 2 cũ TH Tiên Phong (ĐC: Thôn Phường Thuốc, xã Tiên Phước)	xã Tiên Phong	1	388			85,448,000	85,448,000	GCN số: Y 150081 QSDĐ/00167/QĐ-UBND ngày 11/8/2004				1	
C	**Nhà, đất và tài sản gắn liền với đất khác**		**40**							0	0	32	8	
1	Nhà văn hoá thôn Hữu Lâm (Phái Đông cũ)		1	1,002					Đã cấp giấy			1		
2	Nhà văn hoá thôn Hữu Lâm		1	1,247					Đã cấp giấy			1		
3	Nhà văn hoá thôn Hữu Lâm (Phái Tây cũ)		1	954					Đã cấp giấy				1	
4	Nhà văn hóa thôn Phái Bắc		1	231					Đã cấp giấy			1		
5	Nhà văn hóa thôn Bình An (Bình Yên cũ)		1	728					Đã cấp giấy				1	
6	Nhà văn hóa thôn Bình An		1	359					Đã cấp giấy			1		
7	Nhà văn hóa Khối phố Tiên Bình (Phước An cũ)		1	840					Đã cấp giấy			1		

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
8	Nhà văn hóa Khối phố Tiên Bình	UBND thị trấn Tiên Kỳ (cũ)	1	326					Đã cấp giấy				1	
9	Nhà văn hóa Khối phố Bình Phước		1	341					Đã cấp giấy			1		
10	Nhà văn hóa thôn An Trung		1	678					Đã cấp giấy			1		
11	Nhà văn hóa thôn An Tây (trụ sở cũ)		1	244					chưa được cấp giấy			1		
12	Nhà văn hóa thôn An Tây (trụ sở mới)		1	3,256					Đã cấp giấy			1		
13	Nhà văn hóa thôn An Đông		1	454					Đã cấp giấy			1		
14	Nhà văn hóa thôn An Đông (Sơn Yên cũ)		1	895					Đã cấp giấy				1	
	Nhà văn hoá thôn Hữu Lâm				167									
	Nhà văn hoá thôn Hữu Lâm (Phái Tây cũ)				56									
	Nhà văn hóa thôn Phái Bắc				167									
	Nhà văn hóa thôn Bình An (Bình Yên cũ)				56									
	Nhà văn hóa thôn Bình An				68									
	Nhà văn hóa Khối phố Tiên Bình cũ				100									

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà văn hóa Khối phố Tiên Bình				122									
	Nhà văn hóa Khối phố Bình Phước				125									
	Nhà văn hóa thôn An Trung				167									
	Nhà văn hóa thôn An Tây (trụ sở mới)				167									
	Nhà văn hóa thôn An Đông				231									
	Nhà văn hóa thôn An Đông (Sơn Yên cũ)				51									
15	Đất nhà văn hóa thôn Phú Xuân		1	585					chưa được cấp giấy			1		
16	Đất nhà văn hóa thôn Tiên Phú Đông (thôn 4 cũ)		1	1,403					Đã cấp giấy			1		
17	Đất Nhà văn hóa thôn Tiên Phú Tây		1	579					Đã cấp giấy			1		
18	Đất nhà văn hóa thôn Mỹ Thượng Đông (thôn 5)		1	498					Đã cấp giấy			1		
19	Đất nhà văn hóa thôn Trà Lai (thôn 8)		1	986					Đã cấp giấy			1		
20	Đất nhà văn hóa thôn Trà Lai (thôn 7)		1	1,240					chưa được cấp giấy			1		

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
21	Đất nhà văn hóa thôn Mỹ Thượng Tây (thôn 9)	UBND Xã Tiên Mỹ (cũ)	1	450					chưa được cấp giấy			1		
22	Đất nhà văn hóa thôn Tiên Phú Đông (thôn 3 cũ)		1	489					Đã cấp giấy			1		
23	Đất nhà văn hóa thôn Mỹ Thượng Tây (thôn 6)		1	1,236					Đã cấp giấy			1		
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thượng Tây (thôn 9)				100									
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thượng Tây (thôn 6)				100									
	Nhà văn hóa thôn Trà Lai (thôn 8)				100									
	Nhà văn hóa thôn Tiên Phú Đông (thôn 3)				252									
	Nhà văn hóa thôn Tiên Phú Đông (thôn 4)				252									
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Thượng Đông (thôn 5)				90									
	Nhà văn hóa thôn Phú Xuân (thôn 2)				100									

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà văn hóa thôn Tiên Phú Tây (thôn 1)				100									
	Nhà văn hóa thôn Trà lai (thôn 7)				100									
24	Đất nhà SHVH thôn 1	UBND xã Tiên Phong (cũ)	1	677					Đã cấp giấy				1	
25	Đất nhà văn hoá thôn 2		1	2,491					Đã cấp giấy				1	
26	Đất nhà văn hoá thôn 6		1	726					Đã cấp giấy				1	
27	Đất nhà văn hoá thôn Địch An		1	824					Đã cấp giấy			1		
28	Đất nhà văn hoá thôn Tài Đa		1	898					Đã cấp giấy			1		
29	Đất Nhà SHVH thôn Địch Yên		1	643					Đã cấp giấy			1		
30	Đất Nhà SHVH thôn Địch Tây		1	1,000					chưa được cấp giấy			1		
31	Đất Nhà SHVH thôn Phường Thuốc		1	850					chưa được cấp giấy			1		
	Nhà VH thôn Địch An				120									
	Nhà Văn hoá thôn Tài Đa				140									
	Nhà văn hoá thôn Phường Thuốc				140									
	Nhà Văn hoá thôn Địch Tây				124									

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà văn hoá thôn Địch Yên				96									
	Nhà Văn hoá thôn 1 cũ				88									
	Nhà văn hoá thôn 6 cũ				88									
	Nhà văn hoá thôn 2 cũ				96									
32	Đất nhà văn hoá thôn 6 cũ	UBND Xã Tiên Thọ (cũ)	1	2,729					Đã cấp giấy			1		
33	Đất nhà văn hoá thôn 10 cũ		1	522					Đã cấp giấy			1		
34	Đất nhà văn hoá thôn 1		1	1,258					Đã cấp giấy			1		
35	Đất nhà văn hoá thôn 2		1	1,410					Đã cấp giấy			1		
36	Đất nhà văn hoá thôn 5		1	4,640					Đã cấp giấy			1		
37	Đất nhà văn hoá thôn 11 cũ		1	813					Đã cấp giấy			1		
38	Trường Mẫu giáo thôn 9 cũ		1	5,474					Đã cấp giấy			1		
39	Đất nhà văn hoá thôn 8 cũ		1	473					Đã cấp giấy			1		
40	Đất nhà văn hoá thôn 7 cũ		1	379					Đã cấp giấy				1	
	Nhà văn hoá thôn 10 (cũ)				108									

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà văn hoá thôn 9 (cũ)				142									
	Nhà văn hoá thôn 8 (cũ)				141									
	Nhà văn hoá thôn 6 (cũ)				141									
	Nhà văn hoá thôn 5				141									
	Nhà văn hoá thôn 2				135									
	Nhà văn hoá thôn 1				68									
	Nhà văn hoá thôn 7 (cũ)				132									
	Nhà văn hoá- Khu thể thao thôn 11				272									
III	**UBND XÃ ĐÔNG GIANG**		**49**						**0**	7	12	19	11	
A	**Trụ sở làm việc**		**15**						**0**	4	10	1	0	
1	Phòng Kinh tế xã Đông Giang	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	1	400	362.00	556.00	540,000,000	540,000,000	Không	1				
	- Nhà làm việc					388.00	1,158,812,000	648,934,720						
	- Nhà Công vụ					168.00	232,217,000	170,334,824						
2	Trung tâm CUDVSNC xã Đông Giang	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1	681			2,941,920,000	2,941,920,000	Không	1				
	- Nhà làm việc				354.00	708.00	1,573,228,000	362,231,495						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Nhà tập thể (cơ quan thuế cũ - 5 phòng), nhà vệ sinh				75.00	75.00	395,186,000	199,674,256						
	- Nhà tập thể (cơ quan tài chính cũ - 3 phòng)				45.00	45.00	162,620,000	73,798,384						
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị huyện	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị huyện	1	668			307,060,000	307,060,000	Không		1			
	- Nhà làm việc				96.00	192.00	1,086,435,000	386,894,230						
4	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện		1	206			514,950,000	514,950,000			1			
	- Nhà làm việc				167.87	167.87	232,317,000	108,352,649						
5	Phòng VH, KH và TT huyện Đông Giang	Phòng VH, KH và TT huyện Đông Giang	1	643			1,607,500,000	1,607,500,000	Không		1			
	- Trụ sở làm việc (nhà cấp 3)				123.75	247.50	1,138,500,000	91,080,000						
	- Trụ sở làm việc (nhà cấp 4)				112.50	112.60	340,200,000	0						
6	Ủy ban MTTQVN huyện Đông Giang		1	1,278			741,240,000	741,240,000	Phụ lục số 17 Phiếu đo đạc, chỉnh lý thửa đất số 24-2025/TĐCL		1			
	- Trụ sở làm việc (nhà cấp 3)				475.00	950.00	2,355,370,000	1,884,296,000						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Nhà ăn tập thể				40.00	40.00	67,780,000	0						
	- Khu vệ sinh				70.00	70.00	94,464,000	0						
7	BCHQS xã Đông Giang	UBND thị trấn Prao	1						GCNQSD đất số CT 07733	1				
	- Đất trụ sở			5,081			6,706,260,000	6,706,260,000						
	- Nhà, công trình xây dựng													
	+ Hội trường UBND thị trấn Prao 2 (xây mới)				375.00	750.00	4,004,199,000	2,935,878,707						
	+ Trụ sở làm việc (cấp 3)				370.50	741.40	2,109,259,000	1,053,757,970						
	+ Nhà làm việc xã đội (cấp 4)				153.00	153.00	563,130,000	74,839,977						
	+ Hội trường 01 (Hội trường cũ) (cấp 4)				102.00	102.00	500,000,000	133,150,000						
8	Trụ sở UBMTTQVN xã và Hội đoàn thể xã	Hội đoàn thể huyện	1	2,697			2,454,270,000	2,454,270,000		1				
	Nhà số 1				382.65	765.29	2,496,174,000	1,634,867,000						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà số 2				226.60	226.60	737,874,115	484,082,115						
	Nhà số 3				210.60	210.60	639,787,560	449,901,560						
9	UBND xã Tà Lu	UBND xã Tà Lu		4,735										
	Đất			4,735										
9.1	- Đất trụ sở cơ quan Đảng ủy, HĐND, UBND xã		1	4,191			1,194,549,000	1,194,549,000	GCNQSD đất Số: BT 690752 cấp ngày 17/10/2014		1			
9.2	- Đất trụ sở UBMTTQVN và các hội đoàn thể xã		1	544			155,040,000	155,040,000	không		1			
	Nhà, công trình xây dựng													
	- Nhà cấp III: trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã (thôn Aréh Đhrồng xã Tà Lu)				199.05	398.10	3,562,936,000	2,161,041,000						
	- Nhà cấp IV: trụ sở UBMTTQVN và các hội đoàn thể xã (thôn Aréh Đhrồng xã Tà Lu)				133.00	133.00	414,162,000	0						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
10	UBND xã Za Hung	UBND xã Za Hung		6,225					Không					
	Đất			6,225	672.55	#######								
10	- Đất Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND,UBND		1	5,444			2,059,600,000	2,059,600,000			1			
10	- Đất trụ sở UBMTTQVN và các hội đoàn thể xã		1	781			139,800,000	139,800,000			1			
	Nhà, công trình xây dựng				672.55	#######								
	- Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND,UBND				448.55	897.10	5,224,804,000	2,925,890,240						
	- Nhà Văn hóa xã						1,777,640,000	591,954,120						
	- Nhà làm việc BCHQS xã				99.00	99.00	534,251,000	142,271,038						
	- Nhà làm việc MTĐT xã				125.00	125.00	317,973,000	-						
11	UBND xã A Rooi	UBND xã A Rooi							Không					
	Đất			6,287	702.10	964.84								
11	Đất trụ sở làm việc công an, xã đội		1	4,800			416,360,000	416,360,000			1			
11	Đất trụ sở làm việc UBND xã Arooi		1	1,487			1,344,000,000	1,344,000,000			1			
	Nhà, công trình xây dựng				702.10	964.84								

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	- Trụ sở làm việc UBND xã (cấp 3)				262.74	525.48	4,205,202,000	2,354,913,120						
	- Hội trường xã (cấp 4)				261.36	261.36	1,285,349,000	428,021,217						
	- Trụ sở làm việc Nhà xã đội, công an (cấp 4)				178	178	267,000,000							
12	Trụ sở HĐND&UBND xã Đông Giang	D huyện Đông Giang	1	8,100			34,992,000,000	34,992,000,000	Không			1		Xây dựng trong PA số 02/PA-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện
	Nhà số 1				383	765								
	Nhà số 2				227	227								
	Nhà số 3				211	211								
B	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp**		**6**	**87,517**	**3,582**	**4,848**	**52,832,550,000**	**44,295,326,561**	**0**	3	2	0	1	
1	Trung tâm VH-TT&TT-TH huyện Đông Giang	Trung tâm VH-TT&TT-TH huyện Đông							Không					
	Đất			40,761										
	- Đất Trụ sở làm việc			770			3,326,400,000	3,326,400,000						
	- Đất Trung tâm hội nghị			5,290			22,747,000,000	22,747,000,000						
	- Đất nhà thi đấu đa năng			4,771										
	- Đất sân bóng, đường chạy, khu khán đài, khu đa năng			29,930										

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	Nhà, công trình xây dựng													
	- Nhà làm việc Trung tâm VH (cấp 3)		1		92	184	540,694,000	432,555,200		1				
	- Nhà hội trường Trung tâm VH (cấp 3)		1		654	1,307	4,524,811,000	2,892,608,400		1				
	- Nhà thi đấu đa năng (khu thể thao liên hợp)		1		2,537	2,537	14,930,193,000	8,955,129,761		1				
	- Nhà làm việc Đài phát thanh (cấp 3)		1	315	158	315					1			
2	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp huyện Đông Gaing		1	5,128			5,640,800,000	5,640,800,000	GCN QSDĐ số N462656; Quyết định giao đất số 1798/QĐ-UBND ngày		1			Bàn giao cho Chi nhánh VPĐK đất đai KV XX
	- Nhà làm việc (cấp 3)				142	284	400,000,000	16,000,000						
3	Trường TH&THCS Za Hung (Điểm Trường thôn Kà Dâu)	Trường TH&THCS Za Hung	1	552			66,252,000	66,252,000	GCNQSDĐ số BM861867 ngày 30/7/2013				1	
	Dãy phòng học 01					132	390,720,000	130,109,760						
	Dãy phòng học 02					89	265,680,000	88,471,440						
C	**Nhà, đất và tài sản gắn liền với đất**		**28**	**-**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	0	18	10	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
a	**Nhà, đất đang sử dụng để cho thuê, khai thác**		**4**				**0**	**0**	**0**			4	0	
1	Khu bến xe		1	17								1		Hết thời hạn cho thuê từ ngày 01/5/2025/Xây dựng phương án đấu giá cho thuê
1.1	Đất			2,263										
1.2	Công trình xây dựng			102										
	Nhà điều hành:			58										
	Nhà vệ sinh:			17										
	Bãi đậu xe			2,263										
	Nhà chờ			102										
	03 nhà Ki ốt			58										
2	Đất Khu vực Cây xăng	UBND thị trấn Prao	1						GCNQSDĐ số BX 681520 cấp ngày 10/02/2015			1		Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tuấn Cẩm Minh từ ngày 21 tháng 10 năm 20214 đến ngày 21 tháng 10 năm 2064

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
3	Đất cho ông Trần Phước Thịnh thuê		1									1		Ông Trần Phước Thịnh thuê từ ngày 15/6/2010 đến ngày 15/6/2030
4	Chợ thị trấn Prao		1						Tiếp tục sử dụng			1		Giao TTCUDVSNC xã quản lý
4.1	Đất													
	Đình chợ - Chợ thị trấn			1,900										
4.2	Nhà, Công trình chính													
	Chợ tươi sống - Chợ TT Prao			120										
	Đình chợ - Chợ thị trấn			375										
b	**Cơ sở sinh hoạt cộng đồng, di tích, VHTT**		**20**			**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14**	**6**	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố A Dinh		1		324							1		Tiếp tục sử dụng
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Gừng		1		359							1		Tiếp tục sử dụng
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Prao		1		333							1		Tiếp tục sử dụng

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Vạc	UBND thị trấn Prao	1		359							1		Tiếp tục sử dụng
5	Nhà cộng đồng tổ Ghúc (cũ)		1										1	Thanh lý tài sản
6	Nhà cộng đồng thôn Kađeh (cũ)		1										1	Thanh lý tài sản
7	Nhà cộng đồng thôn Tà Vạc (cũ)		1										1	Thanh lý tài sản
8	Nhà cộng đồng thôn Nghe (cũ)		1										1	Thanh lý tài sản
9	Nhà cộng đồng thôn A Xing (cũ)		1										1	Thanh lý tài sản
10	Tượng đài chiến thắng		1						Không			1		Giao TTCUDVSNC xã quản lý
	Đất			-										
	Công trình xây dựng													
	Chỉnh trang lối đi bộ và trồng cây xanh tượng đài Chiến thắng													
	Sửa chữa nâng cấp tượng đài chiến thắng huyện Đông Giang													
11	Khu vui chơi thị trấn Prao		1						Không			1		
	Đất													
	Công trình xây dựng													

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
12	Nhà máy nước Thị trấn Prao		1						Không			1		
13	Đất Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ka Dâu	UBND xã Za Hung	1	705	180							1		Tiếp tục sử dụng
14	Đất Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xà Nghìn		1	694	180							1		Tiếp tục sử dụng
15	Đất NSH thôn Tu Ngung Abung	UBND xã Arooi	1	203	188							1		Tiếp tục sử dụng
16	Đất NSHCĐ thôn Ka Đắp		1	203	188							1		Tiếp tục sử dụng
17	Đất NSHCĐ thôn A Điêu		1	620	188							1		Tiếp tục sử dụng
18	Đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Nai (mới)	UBND xã Tà Lu	1	799	317							1		Tiếp tục sử dụng
19	Đất Nhà sản xuất làng dệt và trưng bày sản phẩm		1	335	81							1		Tiếp tục sử dụng
20	Đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pà Nai (thôn Pà Nai 1 cũ)		1	317	89								1	thanh lý tài sản
c	**Nhà, đất khác**		**4**	**-**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**			**0**	**4**	**-**

234

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng	Diện tích (m^2)			Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
1	Đất đang cho Ông Trương Quốc Kỳ (bà Đinh Thị Nguyệt) mượn		1						không				1	Xây dựng phương án, tổ chức đấu giá giao đất ở
2	Đất ông Lê Văn Lợi mượn		1						Giấy mượn đất của hộ gia đình				1	Làm việc với ông Lê Văn Lợi trả lại đất. Xây dựng phương án, tổ chức đấu giá giao đất ở
3	- Nhà, Đất 2 ki ốt bên cạnh Trung tâm VH-TT&TT-TH huyện Đông Giang (cũ)		2						không				2	Điều chỉnh quy hoạch sang đất TMDV. Đấu giá cho thuê (Bà Sâm, Bà định mượn)

235

Phụ lục 03.2

DANH MỤC XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 1935/KL-TTTP ngày 31 /12/2025 của Thanh tra thành phố Đà Nẵng)

	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Chức danh sử dụng	Gia trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Hiện trạng sử dụng			Ghi chú
									Nguyên giá	Giá trị còn lại	QL NN	HĐ SN	Sử dụng khác	
I	**UBND XÃ TRÀ MY**													
A	**Xe ô tô**													
	Xe dùng chung													
1	Xe ô tô 92E 1114 (7 chỗ ngồi)	Mitsubishi	92E 1114	7	Việt Nam	2003	2003	Dùng chung	559,365,000	0	x			
2	Xe ô tô 92A-004.81 (5 chỗ ngồi)	Mitsubishi L200	92A-004.81	5	Thái Lan	2013	2014	Dùng chung	888,001,000	236,474,663	x			
	Xe chuyên dùng													
1	Xe ô tô chuyên dùng Ford 9BS 92E-2346 (5 chỗ ngồi	Ford Range	92E-2346	5		2009	2009	Chuyên dụng	594,050,000	23,658,290		x		
B	**Xe mô tô**													
1	Xe máy (quân sự)		92-DA0075					Dùng chung	Không rõ	Không rõ	x			
2	Xe máy (TT cung ứng DVSNC)	Yamaha Jupiter	92-H2 000.25				2022	Dùng chung	35,120,000	21,950,000		x		
3	Xe máy (Đảng uỷ)		92-B1 000.82					Dùng chung	Không rõ	Không rõ	x			
II	**UBND XÃ TIÊN PHƯỚC**													
A	**Xe ô tô**													

	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Chức danh sử dụng	Gia trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Hiện trạng sử dụng			Ghi chú
									Nguyên giá	Giá trị còn lại	QL NN	HĐ SN	Sử dụng khác	
	Xe phục vụ chung													
1	Xe ô tô	Mitsubishi Paje	92E-1314	7		2003	2004		653,264,300	0	X			
	Xe chuyên dùng													
1	Xe ô tô bán tải	FORD	92M-000.1	5 chỗ		2011	2011		667,383,140	0		x		
B	**Xe mô tô**													
III	**UBND XÃ ĐÔNG GIANG**													
A	**Xe ô tô**													
	Xe phục vụ chung													
1	Xe ô tô 02 cầu, 7 chỗ ngồi	Toyota Fotuner	92A-2379	7	Nhật Bản	2010	2010		800,000,000	0	x			
2	Xe ô tô 02 cầu, 7 chỗ ngồi	Xe ô tô Huyndai Santafe	92E-3277	7		2008	2008		760,000,000	0	x			Quyết định số 26/QĐ-STC ngày 14/02/2025 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về việc thanh lý xe ô tô
3	Xe ô tô 01 cầu, 5 chỗ ngồi	Xe ô tô Toyota Corola	92A-00438	5		2005	2005		604,460,000	0	x			
	Xe chuyên dùng													

	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Số chỗ ngồi/ tải trọng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm sử dụng	Chức danh sử dụng	Gia trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Hiện trạng sử dụng			Ghi chú
									Nguyên giá	Giá trị còn lại	QL NN	HĐ SN	Sử dụng khác	
1	Xe ô tô bán tải	Xe ô tô FORD	92E-1505			2009	2009		586,701,973	0		X		
2	Xe ô tô chở rác	Ô tô chở rác Hino	92A-00231			2015	2015		1,668,500,000	444,321,550		X		
B	**Xe mô tô**													

Phụ lục 03.3

BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN LÀ MÁY MÓC, THIẾT BỊ, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ VÀ TÀI SẢN KHÁC ĐÃ NHẬN BÀN GIAO

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 1935/KL-TTTP ngày 31 /12/2025 của Thanh tra thành phố Đà Nẵng)

STT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Tổng cộng	Tài sản nhận theo Phương án	Tài sản nhận ngoài Phương án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
I	**UBND XÃ TRÀ MY**	**3,463**	**2,528**	**935**	**-**
1	Phòng Tài chính - kế hoạch	80	80	0	
2	Huyện uỷ	546	341	205	
3	Phòng dân tộc	30	30	0	
4	Phòng Giáo dục & Đào Tạo	2	1	1	
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	7	7	0	
6	Phòng NN&MT	361	308	53	
7	Phòng Nội vụ	13	7	6	
8	Phòng Tư pháp	69	28	41	
9	Phòng Văn hoá	19	14	5	
10	Thanh tra huyện	23	23	0	
11	Trung tâm VHTT	132	132	0	
12	UBMTTQVN	8	8	0	
13	Văn phòng HĐND&UBND	827	818	9	
14	Trung tâm KTNN	20	0	20	
15	UBND Thị trấn Trà My	421	0	421	
16	UBND xã Trà Dương	183	150	33	
17	UBND xã Trà Giang	592	470	122	
18	UBND xã Trà Sơn	123	108	15	
19	UBND xã Trà Nú	2	1	1	
20	UBND xã Trà Kót	3	0	3	
21	UBND xã Trà Ka	2	2	0	
II	**UBND XÃ TIÊN PHƯỚC**	**3,825**	**2,646**	**1,179**	
1	Văn phòng HĐND&UBND	71	31	40	
2	Văn phòng huyện uỷ	773	21	752	
3	Hội LHPN	5	5		
4	Uỷ ban MTTQVN huyện	210	27	183	
5	Hội Cựu Chiến binh	12	12		
6	Phòng Tư pháp huyện	9	3	6	

STT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Tổng cộng	Tài sản nhận theo Phương án	Tài sản nhận ngoài Phương án	Ghi chú
7	Huyện đoàn Tiên Phước	8	2	6	
8	Phòng Nội vụ huyện	45	45		
9	Trung tâm VH-TT-TT v	163	0	163	
10	Phòng Kinh tế, HT Đô thị	12	12		
11	Hội Nông dân huyện Tiên Phước	18	6	12	
12	Thanh tra huyện Tiên Phước	33	29	4	
13	Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện	17	17		
14	Phòng Nông nghiệp – Môi trường	128	128		
15	Phòng VH-KH-TT huyện	9	9		
16	Phòng Giáo dục – Đào tạo	39	39		
17	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp huyện	13	0	13	
18	UBND xã Tiên Mỹ	392	392		
19	UBND xã Tiên Phong	606	606		
20	UBND thị trấn Tiên Kỳ	672	672		
21	UBND xã Tiên Thọ	590	590		
III	**UBND XÃ ĐÔNG GIANG**	**1,289**	**180**	**1,109**	
1	Phòng Tài chính kế hoạch	30	30		
2	Trung tâm KTNN huyện Đông Giang	19	19		
3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	19	19		
4	Phòng Văn hoá	5	5		
5	Phòng Giáo dục	42	42		
6	Phòng Kinh tế Hạ tầng	18	18		
7	Phòng Thanh tra	8	8		
8	Trung tâm Văn hoá	29	29		
9	Văn phòng Hội đồng nhân dân	10	10		
10	UBND xã Zahung	337		337	
11	UBND xã Tà Lu	142		142	
12	UBND xã A Rooi	189		189	
13	UBND thị trấn Prao	441		441	

238

Phụ lục 03.4

TỔNG HỢP DANH SÁCH CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHƯA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 1935 /KL-TTTP ngày 31 /12/2025 của Thanh tra thành phố Đà Nẵng)

TT	Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất chưa tiếp nhận	Diện tích (m2)			Nguyên giá	GTCL	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài Phương án		Ghi chú
				Đất	Trụ sở									
					Diện tích xây dựng	Diện tích sàn				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	UBND XÃ ĐÔNG GIANG		**35**						**0**	**1**	**2**	**19**	**13**	
A	**Trụ sở làm việc**		**2**						**0**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**
1	Trung tâm Chính trị huyện Đông Giang	Trung tâm Chính trị huyện Đông Giang	1	4.819			10.987.320.000	10.987.320.000		1				
	- Nhà làm việc trung tâm (cấp 3)			2.697										
	- Nhà ở cho học viên (cấp 3)				382,65	765,29								
	- Nhà vệ sinh (cấp 4)				226,60	226,60								
	- Nhà làm việc (cấp 4)				210,60	210,60								
	- Nhà hội trường A (cấp 4)			4.819										

TT	Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất chưa tiếp nhận	Diện tích (m2)			Nguyên giá	GTCL	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài Phương án		Ghi chú
				Đất	Trụ sở									
					Diện tích xây dựng	Diện tích sàn				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
2	Đất trụ sở Huyện ủy Đông Giang	Huyện ủy Đông Giang	1	38.115			24.012.450.000	24.012.450.000	Không			1		Đã xây dựng trong PA số 02/PA-UBND ngày 21/5/2025 của UBND huyện Đông Giang
B	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp**		**2**	**758**	**3572,18**	**1908**			**0**	**0**	**2**	**0**	**0**	**0**
1	Ban quản lý DA ĐTXD-PTQĐ huyện		1	758			3.274.128.000	3.274.128.000	Không		1			Chờ BQL DA ĐTXD KV Đông Giang chuyển sang trụ sở MTTQVN
	- Trụ sở làm việc (nhà cấp 4)				145,50	299,00	1.893.578.000	1.567.907.556						
2	Trường THPT Quang Trung (cũ)	UBND thị trấn Prao (cũ)	1		2.590,20						1			
	- Nhà cấp 3													
	+ Dãy phòng học 4 phòng 2 tầng				210,00	420,00								

TT	Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất chưa tiếp nhận	Diện tích (m2)			Nguyên giá	GTCL	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài Phương án		Ghi chú
				Đất	Trụ sở									
					Diện tích xây dựng	Diện tích sàn				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
	+ Khu hiệu bộ 4 phòng 2 tầng				338,66	677,32								
	+ Dãy phòng học 4 phòng 2 tầng				223,86	447,72								
	- Nhà cấp 4 (khu vệ sinh)				63,96	63,96								
C	**Nhà, đất và tài sản gắn liền với đất**		**31**						**0**	**0**	**0**	**18**	**13**	
a	**Cơ sở sinh hoạt cộng đồng, di tích, VHTT**		**17**	**0**	**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**17**	**0**	
1	Nghĩa trang Liệt sĩ huyện	UBND thị trấn Prao (cũ)	1									1		
2	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Prao		1						Không			1		
3	Khu xử lý rác thải thị trấn Prao		1						Không			1		Bãi rác
4	Nhà cộng đồng thôn Prao		1						Không			1		
5	Nhà cộng đồng thôn Tà Vạc		1						Không			1		
6	Nhà cộng đồng thôn Gừng		1						Không			1		
7	Nhà cộng đồng thôn Ngã Ba		1						Không			1		
8	Nhà cộng đồng thôn A Duông		1						Không			1		

TT	Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất chưa tiếp nhận	Diện tích (m2)			Nguyên giá	GTCL	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài Phương án		Ghi chú
				Đất	Trụ sở									
					Diện tích xây dựng	Diện tích sàn				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
9	Nhà cộng đồng thôn A Dinh		1						Không			1		
10	Nhà cộng đồng thôn Ka Đắp	UBND xã Arooi (cũ)	1						Không			1		
11	Nhà cộng đồng thôn A Dung		1						Không			1		
12	Nhà cộng đồng thôn A Điêu		1						Không			1		
13	Nhà cộng đồng thôn Ka Dâu	UBND xã Za Hung (cũ)	1						Không			1		
14	Nhà cộng đồng thôn A Sanh Gố		1						Không			1		
15	Nhà cộng đồng thôn Xà Nghìn		1						Không			1		
16	Nhà cộng đồng thôn A Ré Đhrồng	UBND xã Tà Lu (cũ)	1						Không			1		
17	Nhà cộng đồng thôn Pà Nai		1						Không			1		
b	**Nhà, đất khác**		**14**		**0**	**0**			**0**	**0**	**0**	**1**	**13**	
1	Nhà làm việc Cu Ba cũ		1	1.012,7					Không			1		Khu tập thể CBCC
2	Khu đất tạm giữa sau nhà công an huyện		1	405					Không				1	Đất trống
3	Khu tái định cư thôn A Xing cũ		1	150					Không				1	Đất trống

TT	Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất chưa tiếp nhận	Diện tích (m2)			Nguyên giá	GTCL	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài Phương án		Ghi chú
				Đất	Trụ sở									
					Diện tích xây dựng	Diện tích sàn				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
4	Khu dân cư mở rộng chợ thị trấn Prao		1	4.852					Không				1	Đất trống
5	Khu đất từ quán Bê thui Sáu tỉnh đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ngã Ba (cũ)		1	114					Không				1	Đất trống
6	Khu đất giáp nhà ông Đinh Văn Cường đến nhà bà Mai Thị Thủy, đường Phạm Phú Thứ		1						Không				1	Đất trống
7	Khu đất bên hông trường Mầm non Liên hợp Prao – Tà Lu đến nhà bà Bùi Thị Thanh, đường Nguyễn Thị Minh Khai		1	126					Không				1	Đất trống
8	Khu nhà Giáo dục (cũ)		1	5.240,3					GCNQSD đất 336685 ngày 18/01/2001				1	Khu tập thể CBCC

TT	Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất chưa tiếp nhận	Diện tích (m2)			Nguyên giá	GTCL	Hồ sơ pháp lý	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025		Ngoài Phương án		Ghi chú
				Đất	Trụ sở									
					Diện tích xây dựng	Diện tích sàn				Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	Tiếp tục sử dụng	Dôi dư	
9	Khu đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh giáp trụ sở Viettel - Trụ sở làm việc Phòng TC-KH huyện (cũ) - quán café Quý Linh đến quán cafe Prao		1	69,3					Không				1	Đất trống
10	Trụ sở làm việc BQLDA ĐTXD-PTQĐ (cũ) đến Trung tâm Dân số & Kế hoạch hóa gia đình (cũ)		1	355,0					Không				1	Đất trống
11	Khu đất của nhà tập luyện cầu lông		1	930,0					Không				1	Đất trống
12	Khu khai thác quỹ đất trước trường Tiểu học thị trấn Prao		1						Không				1	Đất trống
14	Đất thuộc Công ty lương thực QNĐN cũ thuộc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước quản lý trước đây đã giải thể		1	130,0					QĐ giao đất của UBND tỉnh QN-ĐN cũ				1	Tài sản công ty đã bán, hiện người dân đang sử dụng
15	Khu khai thác quỹ đất sân vận động (12 lô)		1	1.626,0					Không				1	Đất trống

241

Phụ lục 03.5

TỔNG HỢP CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT DÔI DƯ KHÔNG SỬ DỤNG

(Kèm theo Báo cáo ngày 31/12/2025 của Đoàn Thanh tra)

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	1	2	3	4	5	6	10	7		11
	Tổng cộng		**110**	**0**	**0**	**0**	**0**	**36**	**74**	
I	**UBND XÃ TRÀ MY**		**27**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11**	**16**	
A	**Trụ sở làm việc**		**6**					3	3	
1	**Trụ sở HĐND&UBND huyện cũ bỏ trống**	Trụ sở HĐND&UBND huyện Bắc Trà My (cũ)	1					1		
	Đất trụ sở UBND huyện cũ			12149			GCN QSD đất 261317 cấp ngày 08/6/2006, số vào sổ T00158			
	- Nhà									
	Nhà làm việc 02 tầng				480	960				
	Nhà làm việc 03 tầng, 1 phần có 2 tầng trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				900,00	1.800,00				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	Nhà công vụ trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				85,50	85,50				
	Gara ô tô trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				108,00	108,00				
	Nhà kho trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				125,00	125,00				
	Nhà vệ sinh trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				24,80	24,80				
	Nhà bảo vệ trụ sở UBND huyện cũ, thị trấn Trà My				10,56	10,56				
2	**Ủy ban MTTQVN xã**	Ủy ban MTTQVN huyện (cũ)	1					1		
	Đất trụ sở UBMTTQVN huyện			2444			Chưa có GCNQSDĐ			Dự kiến bàn giao cho Viện Kiểm sát Khu vực 8
	Nhà									
	- Nhà làm việc (VPHU cũ): 02 tầng				300	600				
	- Nhà làm việc (VPHU mới): 02 tầng				260	520				
	- Nhà làm việc của Ban Tổ chức				353	706				
	- Nhà để xe				77,1	77,1				
3	**Phòng Tư pháp cũ**	UBND thị trấn Trà My	1						1	
	- Khuôn viên đất			149			Giấy CNQSD đất số CE 122134 cấp			

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	- Nhà				80	80	CL 122154 cấp ngày30/9/2016			
4	**Trụ sở Trung tâm dân số**	UBND thị trấn Trà My	1						1	
	- Khuôn viên đất			450			Chưa có giấy CNQSD đất			
	- Nhà				148	148				
5	**Trụ sở Phòng Tài chính - Kế hoạch cũ (Thị trấn Trà My)**		1				- Giấy CNQSD đất cũ số 336527cấp ngày 02/5/2001 (ghi tên KBNN huyện Trà My).	1		
	Đất			1007						
	Nhà:									
	Nhà làm việc 02 tầng				350	700				
	Nhà tập thể				164	164				
6	**Trụ sở UBND xã Trà Sơn (cũ)**	UBND xã Trà Sơn (cũ)	1				GCN QSDĐ số CT 20302		1	Dự kiến giao cho Hạt Kiểm lâm liên xã Khu vực 9
	- Khuôn viên đất			5036,0						
	- Nhà									
	+ Ngôi nhà số 1				680	1360				
	+ Ngôi nhà số 2 (QS)				109	109				
	+ Ngôi nhà số 3 (1 cua)				100	100				
	+ Ngôi nhà số 4 (Hội trường)				287	287				
B	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp**		**17**					8	9	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
1	**Công ty TNHH MTV XD&TM Thuỷ Lợi (Trà Dương)**		1				Quyết định 896/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam (không có giấy ĐKQSDĐ)	1		
	- Khuôn viên đất			225						
2	**Đất thu hồi của Công ty CP Lương thực và Dịch vụ Quảng Nam**		1				Quyết định 1125/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam (không có giấy ĐKQSDĐ)	1		
	- Khuôn viên đất			63						
3	**Đất Trụ sở Bảo hiểm xã hội (cũ)**		1					1		
	- Khuôn viên đất			636			Quyết định 958/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND Bắc Trà My (không có giấy ĐKQSDĐ)			
	- Nhà									
	+ Nhà làm việc				204	408				
	+ Nhà công vụ				42	42				
4	**Trụ sở Trung tâm GDNN-GDTX huyện (cũ)**		1				Quyết định 958/QĐ-UBND ngày	1		
	- Khuôn viên đất			6910						
	- Nhà									

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	+ Ký túc xá,	BQL Dự án - Quỹ đất			250	500	13/3/2023 của UBND Bắc Trà My (không có giấy ĐKQSDĐ)			
	+ Nhà vệ sinh KTX, Xưởng thực hành, Nhà hiệu bộ, nhà lớp học, nhà vệ sinh lớp học, tường rào, đường bê tông,				2046	2046				
	+ Dãy phòng học Trung tâm GDNN-GDTX (cũ)				200	200				
5	**Đất thu hồi của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Bắc Trà My**		1				Quyết định 1653/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam	1		
	- Khuôn viên đất			1459						
6	**- Đất Trụ sở Trung tâm KTNN cũ (thị trấn Trà My)**		1	393			Không có giấy tờ nhà đất	1		
	- Nhà:									
	+ Nhà làm việc				59,50	59,50				
	+ Nhà kho				45,08	45,08				
7	**- Đội chiếu bóng** (thị trấn Trà My)		1					1		
	- Đất			90			Không có giấy tờ về nhà, đất			Đất tranh chấp
	- Nhà				90	90				
8	**Nhà khách UBND huyện, 02 Nguyễn Văn Linh**		1					1		

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	- Đất:			873			- GCN QSD đất 122135 cấp ngày 30/9/2016, số vào sổ 13325			
	- Nhà:									
	+ Khu nhà ăn, nhà bếp 2 tầng				596	1045				
	+ Khu chuyên gia				93,7	187,4				
	- Đất:			5800			Không có giấy tờ về nhà, đất			
	- Nhà:				132	132				
9	**Trường Mẫu giáo Hoạ My**		1						1	
	- Khuôn viên đất			467			Chưa có giấy CNQSD đất			
	- Nhà				200	200				
10	**Trường TH Nguyễn Bá Ngọc - điểm trường thôn Dương Hòa**		1						1	
	- Khuôn viên đất			554			GCNQSD vào sổ 13344			
	- Nhà				42	42				
11	**Đất trường Mẫu giáo Hoạ Mi thôn Lâm Bình Phương cũ (chỗ bưu điện bên nhà Trung thu)**	UBND thị trấn Trà My (cũ)	1						1	
	- Khuôn viên đất			580						
	- Nhà				200	200				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
12	**Đất trường Mẫu giáo Hoạ Mi thôn Long Sơn**		1						1	
	- Khuôn viên đất			113						
	- Nhà				52	52				
13	MG Họa Mi - Thôn Cao Sơn - Xã Trà Sơn		1						1	
	- Khuôn viên đất			151			Giấy CNQSD đất Số: 122162, ngày: 30/09/2016			
	- Dãy phòng học				60	60				
14	**Trường Tiểu học Lê Văn Tám (điểm trường thôn 3 cũ)**		1						1	
	- Khuôn viên đất			714			GCN số CT11868, 3/11/2015			
	- Nhà									
	+ Ngôi nhà số 1				56	56				
15	**Trường Tiểu học Lê Văn Tám (điểm trường thôn 4 cũ)**	UBND xã Trà Giang (cũ)	1						1	
	- Khuôn viên đất			350			GCN số CT 11869, 3/11/2015			
	- Nhà									
	+ Ngôi nhà số 1				148	148				
16	**Trường MG Hướng Dương - Thôn 1 (Thôn 2 cũ)**		1						1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	- Khuôn viên đất			637			Chưa có giấy CNQSDĐ			
	- Nhà: Không còn (hư hỏng)									
17	**Điểm trường thôn Dương Lâm -Trường TH Trần Quốc Toản**	UBND xã Trà Dương (cũ)	1						1	
	Đất			175	175		GCNQSD đất 246936, cấp ngày 03/11/2015			
	Nhà lớp học			175	175					
III	**Nhà, đất và tài sản gắn liền với đất khác**		**4**						4	
1	**Nhà văn hoá Tổ Đàng Nước**	UBND thị trấn Trà My (cũ)	1						1	
	- Khuôn viên đất			75			Chưa có giấy tờ đất			
	- Nhà				40	40				
2	**Nhà văn hoá Tổ Đồng Trường 2 cũ**		1				Giấy CNQSD đất số BY 796946 cấp ngày 03/11/2015		1	
	- Khuôn viên đất			179						
	- Nhà				100	100				
3	**Trụ sở Tổ Minh Đông cũ**		1				Giấy CNQSD đất BY 796947 cấp		1	
	- Khuôn viên đất			695						

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	- Nhà				60	60	19/11/2015			
4	**Nhà văn hoá thôn 1 (cũ)**	UBND xã Trà Giang (cũ)	1						1	
	- Khuôn viên đất			438			GCN số CT12069, 21/12/2015			
	- Nhà									
	+ Ngôi nhà số 1				56	56				
II	**UBND XÃ TIÊN PHƯỚC**		**47**					12	35	
A	**Trụ sở làm việc**		**8**				**0**	7	1	
1	Trụ sở làm việc các tổ chức hội (Địa chỉ: thôn Mỹ Thượng Tây ,xã Tiên Phước)	Trạm Bảo vệ thực vật huyện (cũ)	1	350			- GCN quyền sử dụng đất số AG 837480 cấp ngày 28/01/2008. - Quyết định số 558/QĐ-UB ngày 09 tháng 04 năm 1998 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi đất	1		
	Trụ sở làm việc các tổ chức hội (2 tầng)				110,16	212,76				
2	Trụ sở làm việc cũ, Bảo hiểm xã hội huyện Tiên Phước. (Địa điểm: Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc cũ, Bảo hiểm xã hội huyện (cũ)	1	372			GCN quyền sử dụng đất số BY 796484 cấp ngày 10/7/2015.	1		

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	Nhà làm việc				131,74	254,24				
	Nhà làm việc (2 tầng)				131,740	254,24				
	Công trình khác				112,49	112,49				
	Nhà nhận hồ sơ (1 tầng)				57	57				
	Nhà văn thư (1 tầng)				20,16	20,16				
	Mái che bằng tôn (1 tầng)				33,25	33,25				
	Nhà vệ sinh (1 tầng)				2,08	2,08				
3	**Uỷ ban mặt trận TQVN xã**	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận huyện (cũ)			1.907,00	921,90		1		
	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận huyện (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)		1	1907			GCN quyền sử dụng đất số 00021QSDĐ/942/QĐ-UB cấp ngày 12/04/2000.			
	Nhà làm việc				460,95	887,90				
	Khối nhà làm việc đoàn thể (2 tầng)				327,55	621,10				
	Khối nhà làm việc mặt trận (2 tầng)				133,40	266,80				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
4	Trụ sở nhà văn hoá cũ (khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trụ sở nhà văn hoá huyện (cũ)	1	3825			Quyết định số 364/QĐ-UB ngày 29/8/1991 của UBND huyện Tiên Phước về giao đất xây dựng nhà văn hoá	1		
5	Nhà làm việc phòng giáo dục cũ (Địa chỉ: Thôn Bình An,xã Tiên Phước)	Nhà làm việc phòng giáo dục huyện (cũ)	1	2267			Chưa có giấy chứng nhận		1	
*	**Nhà làm việc**				505,30	834,50				
	Nhà làm việc 2 tầng				355,30	684,50				
	Nhà khách - kho (1 tầng)				150,00	150,00				
6	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Tiên Mỹ (thôn Mỹ Thượng Đông ,xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc HĐND&UBND xã Tiên Mỹ (cũ)	1	6026			GCN số BY 796928 UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24/7/2015 số vào sổ	1		
	Nhà làm việc 2 tầng				415	830				
7	Trụ sở làm việc UBND xã Tiên Thọ (thôn 3, xã Tiên Phước	Trụ sở làm việc UBND xã Tiên Thọ (cũ)	1	3629			GCN số BR 648879 UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày	1		
	Nhà làm việc 2 tầng				402	804				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
8	Trụ sở làm việc UBND xã Tiên Phong (Thôn Địch An, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc UBND xã Tiên Phong (cũ)	1	1707			GCN số CH 733612 UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 12/5/2017 số vào sổ CT 15249	1		
	Nhà làm việc 2 tầng				339,38	653,54				
	Nhà làm việc công an xã				321,30	321,30				
B	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp**		**31**				**0**	5	26	**0**
1	Trụ sở làm việc đội thuế Tiên Thọ- Tiên Lập- Tiên Lộc- Tiên Mỹ- Tiên Phong (Địa điểm: Thôn 3, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc đội thuế Tiên Thọ- Tiên Lập- Tiên Lộc- Tiên Mỹ- Tiên Phong (cũ)	1	330	90,00	90,00	- Quyết định số 2321/QĐ-UBND của UBND tỉnh về việc điều chuyển các cơ sở nhà đất	1		
	Nhà làm việc				62,40	62,40				
	Nhà làm việc (1 tầng)				62,40	62,4				
	Công trình khác				27,6	27,6				
	Nhà bếp (1 tầng)				27,6	27,6				
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, xã Tiến Phước)	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện (cũ)	1	1778			- Biên bản làm việc " về việc: bàn giao diện tích trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện	1		

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
*	**Nhà làm việc**				391,86	768,97				
	Trung tâm giáo dục thường xuyên (2 tầng)				391,860	768,97				
3	Trụ sở làm việc kho bạc cũ (Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc kho bạc (cũ)	1	1104			GCN số CT 136907 số vào sổ CT 20762 cấp ngày 18/5/2021	1		
	Nhà làm việc				290,900	581,8				
4	Trạm kiểm lâm cũ (Thôn 3, xã Tiên Phước)	Trạm kiểm lâm (cũ)	1	413			GCN số CB 192689 số vào sổ CT 12030 cấp ngày 17/12/2015	1		
	Nhà làm việc				54,000	54				
5	Trụ sở làm việc TTKT Nông nghiệp huyện (Khối phố Tiên Bình, xã Tiên Phước)	Trụ sở làm việc TTKT Nông nghiệp huyện (cũ)	1	869			Trích đo số 470/2024 ngày 24/6/2024 của CNVPĐK huyện Tiên Phước	1		
	Nhà làm việc 1 tầng				455,00	455,00				
	Nhà làm việc 2 tầng				704	1408				
6	Trung tâm OCOP huyện (Địa chỉ: Khối phố Tiên Bình, thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên	Trung tâm OCOP huyện (cũ)	1	635			Chưa có giấy chứng nhận		1	
	Nhà làm việc				234	468				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	Trung tâm OCOP (2 tầng)				234	468				
7	Điểm trường lẻ (thôn 4 cũ) MG Tiên Mỹ (ĐC:Thôn Tiên Phú Đông, xã Tiên Phước)		1	304			Trích đo số 32/VPĐK cấp ngày 04/4/2014		1	
8	Điểm trường lẻ (thôn 5 cũ) MG Tiên Mỹ (ĐC:Thôn Mỹ Thượng Đông, xã Tiên Phước)		1	233			Quyết định số: 3514/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho trường Mẫu giáo Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam		1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
9	Điểm trường lẻ (thôn 9 cũ) MG Tiên Mỹ (ĐC:Thôn Mỹ Thượng Tây, xã Tiên Phước)	TT Tiên Mỹ (cũ)	1	365			Quyết định 4527/QĐ-UBND ngày26/11/2001 của UBND tỉnh về việc Thu hồi đất, giao đất để xây trường mẫu giáo xã Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước		1	
10	Điểm trường mẫu giáo Tiên Mỹ (thôn 1 cũ)		1	1264			Quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND tỉnh về việc cấp giấy chứng nhận cho trường mẫu giáo xã Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước		1	
	Phòng học +khu bếp ăn				214,00	214,00				
11	Điểm trường TH Tiên mỹ (thôn 3 cũ)		1	5600			GCN số BY 796463 số vào sổ CT 11325 cấp ngày 10/7/2015		1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
12	Điểm trường MG Tiên Mỹ (thôn 6 cũ)		1	1208			Quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 11/08/2004 của UBND tỉnh về việc cấp giấy chứng nhận cho trường mẫu giáo xã Tiên Mỹ, huyện Tiên Phước		1	
13	Điểm trường TH Tiên mỹ (thôn 5 cũ)		1	2939			GCN cấp ngày 28/7/2004 số vào sổ 00145		1	
14	Điểm trường thôn Bình An 2 TH Kim Đồng (ĐC: Thôn Bình An , xã Tiên Phước)	TT Tiên Kỳ cũ	1	901			GCN số S397973, số vào sổ 00099 QSDĐ/5090/QĐ-UBND cấp ngày 20/11/2003		1	
*	**Nhà làm việc**				112,00	122,01				
	Phòng học (1 tầng)				*112,00*	*122,01*				
**	**Công trình khác**				*16,00*	*16,00*				
	Khu vệ sinh học sinh (1 tầng)				*16,00*	*16,00*				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
15	Điểm trường Cơ sở 4 (thôn Hữu Lâm) TH Kim Đồng (ĐC: Thôn Hữu Lâm, xã Tiên Phước)		1	1637			GCN số S 245849, số vào sổ 00046 QSDĐ/4734/QĐ-UBND cấp ngày 05/12/2001		1	
16	Điểm trường mầm non thôn Bình Yên cũ (thôn Bình An, xã Tiên Phước)		1	728			GCN số BK 745030 cấp ngày 15/10/2012 vào sổ CT 03797		1	
	Phòng học				56,20	56,20				
17	Điểm trường mầm non thôn Phái Nam (thôn Bình An, xã Tiên Phước)		1	787			GCN số SS 397997 cấp ngày 20/11/2003 vào sổ 00102		1	
	Phòng học				48,00	48,00				
18	Điểm trường mầm non thôn Phái Bắc (thôn Bình An, xã Tiên Phước)		1	271			GCN số số BH 548182 cấp ngày 20/12/2011 vào sổ CT 02363		1	
	Phòng học				48,00	48,00				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
19	Điểm trường thôn 8 (Thôn 10 cũ) TH Tiên Thọ (ĐC: Thôn 8, xã Tiên Phước)		1	388			GCN số Y150106 cấp ngày 28/07/2004 vào sổ số 00158QSDĐ/3349/QĐ-UB		1	
20	Điểm trường thôn 3 (Văn phòng cũ) (ĐC: Thôn 3, xã Tiên Phước)		1	1408			GCN số CB 246947 cấp ngày 28/10/2015 vào sổ CT 11806.		1	
21	Điểm trường lẻ (thôn 6 cũ): (ĐC: Thôn 5, xã Tiên Phước)		1	1851			GCN số W 492606/QSD cấp ngày 05/3/2004 vào sổ 00129/QSDĐ/828/QĐ-UB		1	
22	Điểm trường lẻ (thôn 8 cũ): (ĐC: Thôn 6, xã Tiên Phước)		1	1063			GCN số W 492607/QSD cấp ngày 05/3/2004 vào sổ 00130/QSDĐ/829/QĐ-UB		1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
23	Điểm trường TH Tiên Thọ (thôn 3, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước)	UBND xã Tiên Thọ (cũ)	1	433			GCN số AB306274 cấp ngày 11/10/2005, vào sổ số 00249		1	
	phòng học				103	103				
24	Điểm trường TH Tiên Thọ (thôn 1, xã Tiên Phước) (2 sổ)		1	623			GCN số AB306275 cấp ngày 11/10/2005, vào sổ số T00250		1	
	Phòng học				72	72				
25	Điểm trường Mẫu giáo thôn 3 (thôn 3, xã Tiên Phước)		1	727			GCN số W492605 cấp ngày 05/03/2004, vào sổ số 00128 QSĐ/837/QĐ-UB		1	
	Phòng học				69	69				
26	Điểm trường TH Tiên Thọ thôn 5 (2 sổ GCN)		1	1173			GCN số Y150103 cấp ngày 28/07/2004, vào sổ số 00166		1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
27	Điểm trường TH Tiên Thọ thôn 4		1	1239			GCN số Y150105 cấp ngày 278/07/2004 vào sổ số 00157		1	
	Nhà				120	120				
28	Điểm trường MG thôn 2, Tiên Thọ		1	304			GCN số BT690585 cấp ngày 14/08/2014		1	
	Nhà				62	62				
29	Trường TH Trần Ngọc Sương (thôn 9 cũ)		1	1040			GCN số W492608 cấp ngày 5/3/2004		1	
	Nhà				48	48				
30	Trường TH Trần Ngọc Sương (thôn3) (2 GCN)		1	433			GCN số AB306204 cấp ngày 11/10/2005		1	
	Nhà	UBND xã Tiên Phong (cũ)			200	200				
31	Phòng học thôn 2 cũ TH Tiên Phong (ĐC: Thôn Phường Thuốc, xã Tiên Phước)		1	388			GCN số: Y 150081 QSDĐ/00167/QĐ-UBND ngày 11/8/2004		1	
C	**Nhà, đất và tài sản gắn liền với đất khác**		**8**						8	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
1	Đất nhà văn hoá thôn Hữu Lâm (Phái Tây cũ)	TT Tiên Kỳ (cũ)	1	954			Đã cấp giấy		1	
	Nhà văn hoá thôn Hữu Lâm (Phái Tây cũ)				56					
2	Đất văn hóa thôn Bình An (Bình Yên cũ)		1	728			Đã cấp giấy		1	
	Nhà văn hóa thôn Bình An (Bình Yên cũ)				56					
3	Đất văn hóa Khối phố Tiên Bình		1	326			Đã cấp giấy		1	
	Nhà văn hóa Khối phố Tiên Bình				122					
4	Đất văn hóa thôn An Đông (Sơn Yên cũ)		1	895			Đã cấp giấy		1	
	Nhà văn hóa thôn An Đông (Sơn Yên cũ)				51					
5	Đất nhà SHVH thôn 1 xã Tiên Phong cũ		1	677			Đã cấp giấy		1	
	Nhà Văn hoá thôn 1 cũ				88					

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
6	Đất nhà văn hoá thôn 2 xã Tiên Phong cũ	Xã Tiên Phong (cũ)	1	2491			Đã cấp giấy		1	
	Nhà văn hoá thôn 2 cũ				96					
7	Đất nhà văn hoá thôn 6 xã Tiên Phong cũ		1	726			Đã cấp giấy		1	
	Nhà văn hoá thôn 6 cũ				88					
8	Đất nhà văn hoá thôn 7 cũ Xã Tiên Thọ cũ	Xã Tiên Thọ (cũ)	1	379			Đã cấp giấy		1	
	Nhà văn hoá thôn 7 (cũ)				132					
III	**UBND XÃ ĐÔNG GIANG**		**36**					**13**	**23**	
A	**Trụ sở làm việc**		**9**					9	0	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị huyện	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị huyện (cũ)	1	668			Không	1		
	- Nhà làm việc				96,0	192,00				
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện (cũ)	1	206			Không	1		

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	- Nhà làm việc				167,9	167,87				
3	Phòng VH, KH và TT huyện Đông Giang	Phòng VH, KH và TT huyện (cũ)	1	643			Không	1		
	- Trụ sở làm việc (nhà cấp 3)				123,8	247,50				
	- Trụ sở làm việc (nhà cấp 4)				113	113				
4	UBND xã Tà Lu	UBND xã Tà Lu (cũ)					Không	2		
	Đất									
	- Đất trụ sở cơ quan Đảng ủy, HĐND, UBND xã		1	4191			Số: BT 690752; thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01; cấp ngày 17/10/2014			
	- Đất trụ sở UBMTTQVN và các hội đoàn thể xã		1	544			Không			
	Nhà, công trình xây dựng									
	- Nhà cấp III: trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã (thôn Aréh Đhrồng xã Tà Lu)				199,1	398,10				
	- Nhà cấp IV: trụ sở UBMTTQVN và các hội đoàn thể xã (thôn Aréh Đhrồng xã Tà Lu)				133,0	133,00				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
5	UBND xã Za Hung	UBND xã Za Hung (cũ)						2		
	Đất									
	- Đất Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND,UBND		1	5444			Không			
	- Đất trụ sở UBMTTQVN và các hội đoàn thể xã		1	781			Không			
	Nhà, công trình xây dựng									
	- Trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND,UBND				448,6	897,10				
	- Nhà Văn hóa xã									
	- Nhà làm việc BCHQS xã				99,0	99,00				
	- Nhà làm việc MTĐT xã				125,0	125,00				
6	UBND xã A Rooi	UBND xã A Rooi (cũ)					Không	2		
	Đất									
	- Đất trụ sở làm việc công an, xã đội		1	4800						
	- Đất trụ sở làm việc uỷ ban xã Arooi		1	1487						
	Nhà, công trình xây dựng									
	- Trụ sở làm việc UBND xã (cấp 3)				262,7	525,48				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	- Hội trường xã (cấp 4)				261,4	261,36				
	- Trụ sở làm việc Nhà xã đội, công an (cấp 4)				178,0	178,00				
B	**Cơ sở hoạt động sự nghiệp**		**5**					4	1	
1	Ban quản lý DA ĐTXD-PTQĐ huyện	Ban quản lý DA ĐTXD-PTQĐ huyện (cũ)	1	758			Không	1		
	- Trụ sở làm việc (nhà cấp 4)				145,5	299,00				
2	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp huyện Đông Giang	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp huyện (cũ)	1	5128			GCN QSDĐ số N462656; Quyết định giao đất số 1798/QĐ-UBND ngày 26/6/2000 của UBND tỉnh Quảng Nam	1		
	- Nhà làm việc (cấp 3)				142,0	284,00				
3	Trường THPT Quang Trung (cũ)		1	2590			Không	1		
	- Nhà cấp 3									
	+ Dãy phòng học 4 phòng 2 tầng				210,0	420,00				
	+ Khu hiệu bộ 4 phòng 2 tầng				338,7	677,32				

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
	+ Dãy phòng học 4 phòng 2 tầng				223,9	447,72				
	- Nhà cấp 4 (khu vệ sinh)				64,0	63,96				
4	Trung tâm VH-TT&TT-TH huyện Đông Giang	Trung tâm VH-TT&TT-TH huyện (cũ)	1				Không	1		
	- Nhà làm việc Đài phát thanh (cấp 3)			315	157,50	315,00				
5	Trường TH&THCS Za Hung (Điểm Trường thôn Kà Đâu)		1		552,1		Không		1	
	Dãy phòng học 01					132				
	Dãy phòng học 02					89				
C	**Nhà, đất và tài sản gắn liền với đất khác**		**22**	**0**	**0**	**0**		0	22	
a	**Cơ sở sinh hoạt cộng đồng, di tích, VHTT**		**6**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	6	
1	Nhà cộng đồng tổ Ghúc (cũ)	TT Prao (cũ)	1				Không		1	
2	Nhà cộng đồng thôn Kađeh (cũ)		1				Không		1	
3	Nhà cộng đồng thôn Tà Vạc (cũ)		1				Không		1	
4	Nhà cộng đồng thôn Nghe (cũ)		1				Không		1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
5	Nhà cộng đồng thôn A Xing (cũ)		1				Không		1	
6	Nhà văn hóa thôn (NSH CĐ thôn) tại xã Tà Lu cũ	Xã Tà Lu (cũ)	1						1	
b	**Nhà, đất khác**		**16**		**0**		-	0	16	
1	Nhà, Đất 2 ki ốt bên cạnh Trung tâm VH-TT&TT-TH huyện Đông Giang (cũ)		1				Không		1	
2	Khu đất tạm giữa sau nhà công an huyện		1	405			Không		1	
3	Khu tái định cư thôn A Xing cũ		1	150			Không		1	
4	Khu dân cư mở rộng chợ thị trấn Prao		1	4852			Không		1	
5	Khu đất từ quán Bê thui Sáu tỉnh đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ngã Ba (cũ)		1	114			Không		1	
6	Khu đất giáp nhà ông Đinh Văn Cường đến nhà bà Mai Thị Thủy, đường Phạm Phú Thứ		1				Không		1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
7	Khu đất bên hông trường Mầm non Liên hợp Prao – Tà Lu đến nhà bà Bùi Thị Thanh, đường Nguyễn Thị Minh Khai		1	126			Không		1	
8	Khu nhà Giáo dục (cũ)		1	5240			GCNQSD đất 336685 ngày 18/01/2001		1	
9	Khu đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh giáp trụ sở Viettel - Trụ sở làm việc Phòng TC-KH huyện (cũ) - quán café Quý Linh đến quán cafe Prao		1	69			Không		1	
10	Trụ sở làm việc BQLDA ĐTXD-PTQĐ (cũ) đến Trung tâm Dân số & Kế hoạch hóa gia đình (cũ)		1	355			Không		1	
11	Khu đất của nhà tập luyện cầu lông		1	930			Không		1	
12	Khu khai thác quỹ đất trước trường Tiểu học thị trấn Prao		1				Không		1	

Số TT	Đơn vị đang quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Nơi quản lý, sử dụng trước sắp xếp, thành lập xã mới	Số cơ sở nhà, đất dôi dư	Diện tích (m^2)			Hồ sơ pháp lý kèm theo	Phương án sắp xếp, xử lý theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ngoài phương án kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	Ghi chú
				Đất	Xây dựng	Sàn sử dụng				
13	Đất thuộc Công ty lương thực QNĐN cũ thuộc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước quản lý trước đây đã giải thể		1	130			Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 06/12/1996 của UBND tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng (cũ)		1	
14	Khu khai thác quỹ đất sân vận động (12 lô)		1	1626			Không		1	
15	Lô đất đang cho Ông Trương Quốc Kỳ (bà Đinh Thị Nguyệt) mượn		1				Không		1	
16	Lô đất đang cho ông Lê Văn Lợi mượn		1				Giấy mượn đất của hộ gia đình		1	